

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY 36 - CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

|  | Trang   |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ          | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét   | 06 - 55 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 09      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 10 - 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 12 - 55 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty 36 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty 36 - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng thành lập theo Quyết định số 3036/QĐ-BQP ngày 23/08/2011, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Đầu tư Xây lắp và Thương mại 36.

Tổng Công ty 36 chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105454762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2016. Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục nhận mẫu dấu Tổng Công ty 36 - CTCP và chính thức hoạt động theo mô hình Cổ phần từ ngày 01/07/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 141 Hồ Đắc Di, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông: Nguyễn Đăng Giáp  | Chủ tịch   |
| Ông: Nguyễn Đăng Thuận | Thành viên |
| Ông: Đặng Thanh Thế    | Thành viên |
| Ông: Nguyễn Đăng Trung | Thành viên |
| Ông: Nguyễn Văn Hiền   | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| Ông: Nguyễn Đăng Giáp  | Tổng Giám đốc     |
| Ông: Nguyễn Đăng Thuận | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Nguyễn Đăng Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Nguyễn Hồng Lợi   | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông: Trần Ngọc Lanh    | Trưởng ban |
| Ông: Đỗ Mạnh Cường     | Thành viên |
| Bà: Nguyễn Phương Thảo | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

  
**Nguyễn Đăng Giáp**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty 36 - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty 36 - CTCP được lập ngày 28 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 55, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty 36 - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty 36 - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 38 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả về các vụ kiện mà Tổng Công ty còn đang tranh chấp đang chờ phán quyết cuối cùng của Tòa án. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2019               | 01/01/2019               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | VND                      | VND                      |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>3.157.201.632.930</b> | <b>3.630.369.266.122</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>04</b>   | <b>68.232.767.199</b>    | <b>298.067.693.506</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 65.141.343.657           | 293.231.259.394          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 3.091.423.542            | 4.836.434.112            |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>05</b>   | <b>4.716.350.600</b>     | <b>4.716.350.600</b>     |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 4.716.350.600            | 4.716.350.600            |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>1.555.062.636.900</b> | <b>1.961.067.663.601</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 06          | 817.325.644.920          | 1.211.555.795.404        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 07          | 405.278.442.685          | 393.569.783.634          |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 08          | 8.990.189.700            | -                        |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 09          | 328.755.538.595          | 357.664.983.563          |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (5.287.179.000)          | (1.722.899.000)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>11</b>   | <b>1.400.300.803.102</b> | <b>1.247.563.631.726</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 1.400.300.803.102        | 1.247.563.631.726        |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>128.889.075.129</b>   | <b>118.953.926.689</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 16          | 25.055.289.818           | 16.608.066.720           |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 94.836.114.733           | 97.917.182.048           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 20          | 8.997.670.578            | 4.428.677.921            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>2.308.560.894.608</b> | <b>2.301.843.378.945</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>689.045.673</b>       | <b>7.647.714.267</b>     |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 09          | 689.045.673              | 7.647.714.267            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>1.456.143.256.470</b> | <b>1.476.236.751.326</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 13          | 1.424.572.500.203        | 1.444.629.474.859        |
| 222        | - Nguyên giá                                 |             | 1.642.196.630.749        | 1.669.663.322.543        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (217.624.130.546)        | (225.033.847.684)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 14          | 31.570.756.267           | 31.607.276.467           |
| 228        | - Nguyên giá                                 |             | 31.954.705.374           | 31.954.705.374           |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (383.949.107)            | (347.428.907)            |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>15</b>   | <b>462.040.490.038</b>   | <b>434.054.580.068</b>   |
| 231        | - Nguyên giá                                 |             | 465.915.674.854          | 436.758.350.583          |
| 232        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (3.875.184.816)          | (2.703.770.515)          |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 30/06/2019                      | 01/01/2019                      |
|-------|--|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|       |  |             | VND                             | VND                             |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>         | 12          | <b>130.600.627.452</b>          | <b>135.495.782.237</b>          |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         |             | 130.600.627.452                 | 135.495.782.237                 |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | 05          | <b>198.190.897.626</b>          | <b>198.190.897.626</b>          |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |             | 198.190.897.626                 | 198.190.897.626                 |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>            |             | <b>60.896.577.349</b>           | <b>50.217.653.421</b>           |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 16          | 52.989.551.710                  | 44.327.807.208                  |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 33          | 7.907.025.639                   | 5.889.846.213                   |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b><u>5.465.762.527.538</u></b> | <b><u>5.932.212.645.067</u></b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | 30/06/2019<br>VND        | 01/01/2019<br>VND        |
|------------|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>4.420.352.559.406</b> | <b>4.881.539.981.139</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>3.111.403.362.566</b> | <b>3.376.828.183.471</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 1.303.456.817.868        | 1.678.806.979.026        |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 1.412.362.205.170        | 1.117.739.414.432        |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 1.211.967.191            | 31.971.541.172           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    | 8.188.311.102            | 10.171.725.081           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 3.472.340.126            | 17.930.889.156           |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 3.750.000.000            | 3.750.000.000            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 220.724.432.810          | 283.380.324.240          |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 154.389.441.952          | 233.076.285.409          |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 3.847.846.347            | 1.024.955                |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>1.308.949.196.840</b> | <b>1.504.711.797.668</b> |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 477.101.210.927          | 648.863.811.755          |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 831.847.985.913          | 855.847.985.913          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>1.045.409.968.132</b> | <b>1.050.672.663.928</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>1.050.067.089.217</b> | <b>1.056.642.568.893</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     | 936.000.000.000          | 936.000.000.000          |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 936.000.000.000          | 936.000.000.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 941.932.986              | 941.932.986              |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      | 11.580.510.632           | 6.025.492.240            |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 75.028.705.321           | 86.109.470.676           |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 74.999.433.892           | 47.775.661               |
| 421b       | LNST chưa phân phối kỳ này                    | 29.271.429               | 86.061.695.015           |
| 429        | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 26.515.940.278           | 27.565.672.991           |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>(4.657.121.085)</b>   | <b>(5.969.904.965)</b>   |
| 431        | 1. Nguồn kinh phí                             | (4.657.121.085)          | (5.969.904.965)          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>5.465.762.527.538</b> | <b>5.932.212.645.067</b> |

Người lập biểu



Phạm Thanh Lâm

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Sắc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Giáp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
|       |  |             | 2019            | 2018            |
|       |  |             | VND             | VND             |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 26          | 521.459.895.006 | 821.672.945.918 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        |             | -               | -               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     |             | 521.459.895.006 | 821.672.945.918 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 27          | 449.485.130.151 | 738.497.878.150 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 71.974.764.855  | 83.175.067.768  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 28          | 1.006.438.178   | 591.742.988     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 29          | 48.453.385.018  | 50.798.941.529  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 48.453.385.018  | 50.798.941.529  |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | -               | -               |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    |             | -               | -               |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 30          | 32.364.448.030  | 36.691.958.378  |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | (7.836.630.015) | (3.724.089.151) |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 31          | 10.161.169.201  | 10.854.982.704  |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       |             | 82.505.465      | -               |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | 10.078.663.736  | 10.854.982.704  |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 2.242.033.721   | 7.130.893.553   |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 32          | 4.527.321.397   | 6.230.142.299   |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 33          | (2.017.179.426) | (3.858.163.427) |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | (268.108.250)   | 4.758.914.681   |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 30.371.429      | 4.805.905.143   |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     |             | (298.479.679)   | (46.990.462)    |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 34          | (0,04)          | 51              |

Người lập biểu



Phạm Thanh Lâm

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Sắc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019



Nguyễn Đăng Giáp



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số   | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm   | 6 tháng đầu năm   |
|---|--|-------------|-------------------|-------------------|
|   |  |             | 2019              | 2018              |
|   |  |             | VND               | VND               |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |             |                   |                   |
| 01  | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 2.242.033.721     | 7.130.893.553     |
|   | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             | 71.021.792.361    | 74.794.936.744    |
| 02  | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 22.503.806.043    | 28.041.965.598    |
| 03  | - Các khoản dự phòng   |             | 3.564.280.000     | -                 |
| 05  | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (3.499.678.700)   | (4.045.970.383)   |
| 06  | - Chi phí lãi vay  |             | 48.453.385.018    | 50.798.941.529    |
| 08  | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 73.263.826.082    | 81.925.830.297    |
| 09  | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 418.563.289.017   | 101.720.262.174   |
| 10  | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (152.737.171.376) | (122.976.526.099) |
| 11  | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (349.572.960.838) | 128.173.015.628   |
| 12  | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (16.288.601.808)  | (15.814.368.748)  |
| 14  | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (47.298.351.629)  | (51.349.729.451)  |
| 15  | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (24.500.000.000)  | (4.657.522.228)   |
| 16  | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 1.932.520.891     | -                 |
| 17  | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (2.329.934.012)   | (2.537.235.154)   |
| 20  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | (98.967.383.673)  | 114.483.726.419   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |  |             |                   |                   |
| 21  | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (22.833.463.035)  | (21.315.975.101)  |
| 22  | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 3.895.454.545     | 3.718.181.818     |
| 23  | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (8.990.189.700)   | -                 |
| 25  | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | -                 | (35.530.000.000)  |
| 26  | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | -                 | -                 |
| 27  | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 497.852.047       | 404.240.301       |
| 30  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (27.430.346.143)  | (52.723.552.982)  |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm          | 6 tháng đầu năm          |
|--|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |  |             | 2019                     | 2018                     |
|  |  |             | VND                      | VND                      |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                          |                          |
| 32   | 1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | (750.353.034)            | -                        |
| 33   | 2. Tiền thu từ đi vay  |             | 128.097.196.052          | 462.402.104.309          |
| 34   | 3. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (230.784.039.509)        | (622.050.228.096)        |
| 40   | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  |             | <i>(103.437.196.491)</i> | <i>(159.648.123.787)</i> |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | (229.834.926.307)        | (97.887.950.350)         |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  |             | 298.067.693.506          | 276.148.600.519          |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 04          | 68.232.767.199           | 178.260.650.169          |

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Phạm Thanh Lâm

Kế toán trưởng

Vũ Xuân Sắc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Giáp



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty 36 - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng thành lập theo Quyết định số 3036/QĐ-BQP ngày 23/08/2011, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Đầu tư Xây lắp và Thương mại 36.

Tổng Công ty 36 chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105454762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2016. Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục nhận mẫu dấu Tổng Công ty 36 - CTCP và chính thức hoạt động theo mô hình Cổ phần từ ngày 01/07/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 141 Hồ Đắc Di, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty 36 - CTCP là: 936.000.000.000 đồng; Tương đương 93.600.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Đa ngành nghề.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại; Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, các công trình công cộng, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Chi tiết:
  - + Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kết cấu công trình giao thông;
  - + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;
  - + Lập các dự án đầu tư xây dựng và triển khai thực hiện các dự án khu trung tâm thương mại, cao ốc và văn phòng dịch vụ cho thuê;
  - + Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình;
  - + Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, trạm thu phí giao thông;
  - + Tư vấn quản lý dự án công trình; Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu: Gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hoá (không gồm tư vấn giá gói thầu, giá hợp đồng xây dựng);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Xây dựng các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, cầu đường bộ, cầu đường sắt, công trình ngầm, hầm, sân bay, nhà ga, bến cảng, hệ thống thông tin tín hiệu; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích; Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi: Hồ chứa nước, đê, đập, hệ thống tưới tiêu thủy nông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, đường dây tải điện, trạm biến thế, hệ thống chiếu sáng giao thông và đô thị; Duy tu, sửa chữa công trình cầu, đường bộ và kết cấu hạ tầng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Chi tiết: Trùng tu tôn tạo di tích lịch sử văn hóa; Dịch vụ phòng chống mối mọt trong công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Phá dỡ; Chi tiết: Phá dỡ các công trình cũ;
- Chuẩn bị mặt bằng; Chi tiết: Khảo sát, dò tìm; Xử lý bom, mìn, vật nổ (hoạt động theo Giấy phép số 629/BQP-Kte Bộ Quốc Phòng);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản; Đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng và kinh doanh nhà đất;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

- Đối với hoạt động sản xuất, dịch vụ là dưới 12 tháng;
- Đối với hoạt động xây lắp, bất động sản phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty và đối tác.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên**

- Ngày 21/12/2018, Hội đồng Quản trị của Công ty TNHH 36 Home ra Quyết định số 72/QĐGT-CT về việc giải thể Công ty TNHH 36 Home. Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Công ty ra thông báo số 310/TB-TCT về việc hoàn tất thủ tục giải thể Công ty TNHH 36 Home. Trong 6 tháng đầu năm 2019, Tổng Công ty đã thanh lý và thu hồi lại vốn góp đầu tư vào Công ty TNHH 36 Home.
- Trong 6 tháng đầu năm 2019, Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc tìm kiếm và ký kết thêm các hợp đồng thuộc nguồn vốn Ngân sách Nhà nước, dẫn đến doanh thu từ hoạt động xây lắp giảm 353,2 tỷ đồng, tương đương với 48,02% so với 6 tháng đầu năm 2018. Đồng thời, từ cuối năm 2018, Tổng Công ty đã triển khai xây dựng xong Dự Án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La và bắt đầu bàn giao nhà cho khách hàng. Do đó, doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản của Tổng Công ty trong 6 tháng đầu năm 2019 tăng hơn 37,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018.

**Cấu trúc tập đoàn**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

| Tên công ty            | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------|---------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH BOT 36.71 | Hà Nội  | 100%          | 100%                   | Kinh doanh BOT Quốc lộ 19  |
| Công ty Cổ phần 36.62  | Hà Nội  | 60%           | 60%                    | Xây lắp                    |
| Công ty Cổ phần 36.66  | Hà Nội  | 55%           | 55%                    | Xây lắp                    |

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

**2.4. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc, do phần lãi/lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty khá nhỏ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH BOT 36.71: Thời gian hoàn vốn là 247 tháng, tính từ ngày 01/06/2016, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 12 tháng sau khi hoàn đủ vốn.
- Đối với Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc - Hòa Bình: Thời gian hoàn vốn là 27 năm 6 tháng và 9 ngày, tính từ ngày 20/10/2015 đối với Trạm thu giá Km42+730 trên Quốc lộ 6 và từ ngày 01/09/2018 tại Trạm thu giá Km17+100 trên đường Hòa Lạc - Hòa Bình.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             |                      |
|-----------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10 - 40 năm          |
| - Máy móc, thiết bị         | 03 - 07 năm          |
| - Phương tiện vận tải       | 06 năm               |
| - Thiết bị văn phòng        | 03 - 10 năm          |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý          | 10 năm               |

Đối với Tài sản cố định hình thành từ Dự án BOT Quốc lộ 19 tại Công ty TNHH BOT 36.71, việc khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 v/v sửa đổi Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## 2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |        |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 40 năm |
|--------------------------|--------|

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, các chi phí khác. Đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí lãi vay" và tại Thuyết minh số 2.16. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Tổng Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Tổng Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

Tổng Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận từ BCC.

### 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

### 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

### 2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay” và phù hợp với Chính sách giao khoán chi phí (bao gồm cả lãi vay) cho các công trình của Tổng Công ty. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Khi Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

### **2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

#### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.



Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty và các Công ty con hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### 2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30/06/2019            | 01/01/2019             |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                 | VND                   | VND                    |
| Tiền mặt                        | 32.749.584.739        | 18.691.743.627         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 32.391.758.918        | 274.539.515.767        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 3.091.423.542         | 4.836.434.112          |
|                                 | <b>68.232.767.199</b> | <b>298.067.693.506</b> |

(\*) Tại ngày 30/06/2019, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, có giá trị 3.091.423.542 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam với lãi suất 4,1%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                      | 30/06/2019           |          | 01/01/2019           |          |
|----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                      | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                      | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Đầu tư ngắn hạn      | 4.716.350.600        | -        | 4.716.350.600        | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 4.716.350.600        | -        | 4.716.350.600        | -        |
|                      | <b>4.716.350.600</b> | <b>-</b> | <b>4.716.350.600</b> | <b>-</b> |

Tại ngày 30/06/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 15 tháng có giá trị 4.716.350.600 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất lần lượt là 6,2%/năm và 6,8%/năm.

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|   | Giá gốc                |          | Giá gốc                |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|   | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>              | <b>198.190.897.626</b> | <b>-</b> | <b>198.190.897.626</b> | <b>-</b> |
| - Công ty Cổ phần 36.55                         | 9.060.897.626          | -        | 9.060.897.626          | -        |
| - Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc - Hòa Bình | 185.130.000.000        | -        | 185.130.000.000        | -        |
| - Công ty Cổ phần 36.64                         | 4.000.000.000          | -        | 4.000.000.000          | -        |
|   | <b>198.190.897.626</b> | <b>-</b> | <b>198.190.897.626</b> | <b>-</b> |

Tổng Công ty trình bày các khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo giá gốc, do phần lãi/lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty khá nhỏ so với kết quả hoạt động trong kỳ của Tổng Công ty.



Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2019 như sau:

| Tên công ty liên doanh, liên kết              | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                 |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần 36.55                         | Hà Nội                     | 30%           | 30%                    | Hoạt động xây lắp                          |
| Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hoà Lạc - Hoà Bình | Hà Nội                     | 49,5%         | 49,5%                  | Kinh doanh BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc, Hòa Bình |
| Công ty Cổ phần 36.64                         | Hà Nội                     | 40%           | 40%                    | Hoạt động xây lắp                          |

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 30/06/2019      |          | 01/01/2019      |          |
|--|-----------------|----------|-----------------|----------|
|  | Giá trị         | Dự phòng | Giá trị         | Dự phòng |
|  | VND             | VND      | VND             | VND      |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>      |                 |          |                 |          |
| - <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>  | 41.153.774.690  | -        | 58.390.076.048  | -        |
| Ban Quản lý Dự án Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Khu vực phía Nam | 4.865.934.850   | -        | 4.865.933.850   | -        |
| Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Thanh tra Chính Phủ                    | 6.504.427.000   | -        | 6.504.427.000   | -        |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Trụ sở làm việc Cơ quan Tổng Cục thuế      | 11.091.145.000  | -        | 26.732.276.000  | -        |
| Khách hàng mua nhà Dự án 55 Định Công  | 611.687.342     | -        | 1.025.159.640   | -        |
| Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 4                                    | 9.175.708.000   | -        | 9.175.708.000   | -        |
| Các khoản phải thu khách hàng khác   | 8.904.872.498   | -        | 10.086.571.558  | -        |
| - <i>Tại Công ty 36.67</i>   | 204.397.760.866 | -        | 315.471.179.982 | -        |
| Ban Quản lý Tòa nhà Westa Công ty Cổ phần Coma 18                            | 54.080.593.884  | -        | 54.220.593.884  | -        |
| Ban Quản lý Dự án Đài truyền hình Việt Nam                                   | 1.950.371.209   | -        | 39.648.534.947  | -        |
| Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hoà Lạc - Hoà Bình                                | 33.309.451.641  | -        | 38.298.194.239  | -        |
| Ban Quản lý Dự án Văn phòng Chính Phủ  | 14.891.671.725  | -        | 14.891.671.725  | -        |
| Trường Đại học Kinh tế Quốc dân  | 22.684.087.980  | -        | 44.011.071.642  | -        |
| Các khoản phải thu khách hàng khác   | 77.481.584.427  | -        | 124.401.113.545 | -        |
| - <i>Tại Công ty 36.66</i>   | 87.641.482.803  | -        | 142.154.196.452 | -        |
| Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An   | 8.256.529.408   | -        | 8.256.529.408   | -        |
| Ban Quản lý Dự án 678 - Bộ Quốc Phòng  | 15.108.544.269  | -        | 23.466.403.216  | -        |
| Ban Quản lý Dự án Cầu Hải Phòng - Hải Phòng                                  | 10.240.713.174  | -        | 10.240.713.174  | -        |
| Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam  | -               | -        | 10.956.914.884  | -        |
| Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân  | 10.528.120.559  | -        | 10.528.120.559  | -        |
| Viện y học Cổ truyền Quân đội  | 28.861.986.104  | -        | 49.971.629.804  | -        |
| Các khoản phải thu khách hàng khác   | 14.645.589.289  | -        | 28.733.885.407  | -        |

|  | 30/06/2019     |          | 01/01/2019      |          |
|--|----------------|----------|-----------------|----------|
|  | Giá trị        | Dự phòng | Giá trị         | Dự phòng |
|  | VND            | VND      | VND             | VND      |
| - <i>Tại Công ty 36.32</i>                               | 64.498.187.314 | -        | 74.317.711.175  | -        |
| Ban Quản lý các Dự án Huyện<br>Tương Dương, Tỉnh Nghệ An | 14.149.813.190 | -        | 14.933.813.190  | -        |
| Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa<br>Lạc - Hòa Bình         | 13.434.791.840 | -        | 25.990.376.814  | -        |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương<br>mại Anh Ngọc Minh 078    | 8.270.645.467  | -        | 8.270.645.467   | -        |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                       | 28.642.936.817 | -        | 25.122.875.704  | -        |
| - <i>Tại Công ty 36.63</i>                               | 26.476.258.141 | -        | 31.173.443.261  | -        |
| Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân                          | 8.882.651.626  | -        | 8.882.651.626   | -        |
| Ban Chỉ huy Quân sự Ngọc Lạc                             | 3.387.294.000  | -        | 3.387.294.000   | -        |
| Trường Đại học Y khoa Vinh                               | -              | -        | 3.568.220.000   | -        |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                       | 14.206.312.515 | -        | 15.335.277.635  | -        |
| - <i>Tại Công ty 36.64</i>                               | 34.077.188.286 | -        | 30.611.541.286  | -        |
| Ban Quản lý Dự án 678 - Bộ Quốc<br>Phòng                 | 4.314.612.634  | -        | 4.314.612.634   | -        |
| Công an Tỉnh Thanh Hóa                                   | 18.496.187.000 | -        | 13.411.672.000  | -        |
| Trường Sĩ quan Chính trị                                 | 4.492.646.000  | -        | 6.111.514.000   | -        |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                       | 6.773.742.652  | -        | 6.773.742.652   | -        |
| - <i>Tại Công ty 36.72</i>                               | 14.150.125.310 | -        | 18.550.070.599  | -        |
| Bộ Tư lệnh Hải quân                                      | 12.620.254.674 | -        | 5.457.167.062   | -        |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                       | 1.529.870.636  | -        | 13.092.903.537  | -        |
| - <i>Tại Công ty 36.62</i>                               | 82.307.910.261 | -        | 228.115.517.878 | -        |
| Tổng cục Chính Trị - Quân đội Nhân<br>dân Việt Nam       | 14.659.967.927 | -        | 103.521.561.927 | -        |
| Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng chủ tịch Hồ<br>Chí Minh           | 11.276.924.821 | -        | 13.052.652.900  | -        |
| Bệnh viện Trung Ương Quân đội 108                        | 42.889.459.000 | -        | 81.556.047.000  | -        |
| Trường Đại Học Kinh tế Quốc Dân                          | 7.741.236.789  | -        | 17.093.542.127  | -        |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                       | 5.740.321.724  | -        | 12.891.713.924  | -        |
| - <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>                   | 11.571.601.539 | -        | 12.098.575.398  | -        |
| Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa<br>Lạc - Hòa Bình         | 8.492.096.365  | -        | 7.548.831.246   | -        |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                       | 3.079.505.174  | -        | 4.549.744.152   | -        |
| - <i>Tại Công ty 36.30</i>                               | 73.820.728.077 | -        | 88.037.204.942  | -        |
| Ban Quản lý Dự án 6 - Bộ Giao<br>thông Vận tải           | 11.209.201.455 | -        | 7.791.186.958   | -        |
| Cục Quản trị - Ngân hàng Nhà nước<br>Việt Nam            | 32.298.877.318 | -        | 40.373.524.563  | -        |
| Công ty TNHH BOT Quốc Lộ 6 Hòa<br>Lạc - Hòa Bình         | 17.112.499.617 | -        | 25.124.192.312  | -        |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                       | 13.200.149.687 | -        | 14.748.301.109  | -        |





|  | 30/06/2019             |                        | 01/01/2019               |                        |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                  | Dự phòng               |
|  | VND                    | VND                    | VND                      | VND                    |
| - <i>Tại Công ty 36.68</i>                             | 44.390.653.249         | -                      | 44.411.223.010           | -                      |
| Hội cựu chiến binh Việt Nam                            | 1.028.759.000          | -                      | 3.385.315.000            | -                      |
| Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 - Hòa Lạc - Hòa Bình        | 4.753.131.564          | -                      | 7.119.237.765            | -                      |
| Đoàn kinh tế Quốc phòng 737/Quân khu 5                 | 9.076.840.000          | -                      | 12.844.369.000           | -                      |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                     | 29.531.922.685         | -                      | 21.062.301.245           | -                      |
| - <i>Tại Công ty 36.97</i>                             | 30.577.901.042         | -                      | 33.451.478.312           | -                      |
| Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin            | 7.426.416.257          | -                      | 11.426.416.257           | -                      |
| Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào              | 7.565.055.887          | -                      | 7.565.055.887            | -                      |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                     | 15.586.428.898         | -                      | 14.460.006.168           | -                      |
| - <i>Tại Chi nhánh Lào</i>                             | 18.649.929.029         | -                      | 47.510.998.433           | -                      |
| Trường dạy nghề Bò Kẹo                                 | 6.586.438.000          | -                      | 21.450.361.000           | -                      |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                     | 12.063.491.029         | -                      | 26.060.637.433           | -                      |
| - <i>Tại Trung tâm Bom mìn 20</i>                      | 59.759.272.914         | (5.287.179.000)        | 65.545.120.838           | (1.722.899.000)        |
| UBND Huyện Diên Châu                                   | 1.722.899.000          | (1.722.899.000)        | 1.722.899.000            | (1.722.899.000)        |
| Bộ chỉ huy Quân sự Tỉnh Gia Lai                        | 9.455.851.000          | -                      | 9.455.851.000            | -                      |
| Bộ chỉ huy Quân sự Tỉnh Quảng Bình                     | 5.621.434.000          | -                      | 5.921.434.000            | -                      |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                     | 42.959.088.914         | (3.564.280.000)        | 48.444.936.838           | -                      |
| - <i>Tại Công ty 36.65</i>                             | 20.224.019.409         | -                      | 18.841.986.709           | -                      |
| - <i>Tại Công ty 36.69</i>                             | 2.830.276.990          | -                      | 2.875.471.081            | -                      |
| - <i>Tại Công ty Cổ phần 36.62</i>                     | 798.575.000            | -                      | -                        | -                      |
|  | <b>817.325.644.920</b> | <b>(5.287.179.000)</b> | <b>1.211.555.795.404</b> | <b>(1.722.899.000)</b> |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>78.851.844.316</b>  | <b>-</b>               | <b>105.810.955.655</b>   | <b>-</b>               |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | 30/06/2019     |          | 01/01/2019     |          |
|--|----------------|----------|----------------|----------|
|  | Giá trị        | Dự phòng | Giá trị        | Dự phòng |
|  | VND            | VND      | VND            | VND      |
| <b>a) Trả trước cho người bán chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b> |                |          |                |          |
| - <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>                                    | 22.289.208.772 | -        | 35.196.937.713 | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Anh     | -              | -        | 3.909.011.000  | -        |
| Công ty TNHH Hòa Hiệp  | 13.171.541.000 | -        | 18.500.000.000 | -        |
| Các khoản trả trước cho người bán khác                                 | 9.117.667.772  | -        | 12.787.926.713 | -        |

|  | 30/06/2019      |          | 01/01/2019      |          |
|--|-----------------|----------|-----------------|----------|
|  | Giá trị         | Dự phòng | Giá trị         | Dự phòng |
|  | VND             | VND      | VND             | VND      |
| - <i>Tại Công ty 36.67</i>                           | 5.303.385.663   | -        | 10.108.504.535  | -        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Điện nước Việt Nam          | 1.253.169.562   | -        | 1.253.169.562   | -        |
| Công ty Cổ phần 136 Việt Nam                         | 2.363.371.768   | -        | 7.128.964.268   | -        |
| Các khoản trả trước cho người bán khác               | 1.686.844.333   | -        | 1.726.370.705   | -        |
| - <i>Tại Công ty 36.66</i>                           | 350.661.170.084 | -        | 296.953.496.833 | -        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ FUTECH                     | 7.439.951.063   | -        | 10.964.572.643  | -        |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Tòa nhà An Thịnh | 102.677.019.936 | -        | 103.636.141.572 | -        |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp CDS       | 25.680.407.500  | -        | 25.680.407.500  | -        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Việt Nam         | 37.765.804.550  | -        | 9.673.543.050   | -        |
| Công ty Cổ phần ARMEPHACO                            | 17.774.752.600  | -        | 17.774.752.600  | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hoàng Kim  | 23.005.723.515  | -        | 19.749.367.623  | -        |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu          | 15.862.340.353  | -        | 12.668.340.600  | -        |
| Các khoản trả trước cho người bán khác               | 120.455.170.567 | -        | 96.806.371.245  | -        |
| - <i>Tại Ban điều hành Dự án 36.25</i>               | 990.000.899     | -        | 990.000.899     | -        |
| - <i>Tại Công ty 36.30</i>                           | -               | -        | 167.000.000     | -        |
| - <i>Tại Công ty 36.62</i>                           | 14.209.018.698  | -        | 17.376.304.105  | -        |
| Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại quốc tế Nam Anh   | 5.721.297.725   | -        | 5.721.297.725   | -        |
| Các khoản trả trước cho người bán khác               | 8.487.720.973   | -        | 11.655.006.380  | -        |
| - <i>Tại Công ty 36.63</i>                           | 2.367.313.107   | -        | 1.292.211.479   | -        |
| - <i>Tại Công ty 36.64</i>                           | 2.491.885.766   | -        | 14.735.767      | -        |
| - <i>Tại Công ty 36.65</i>                           | 1.400.106.378   | -        | 1.437.794.418   | -        |
| - <i>Tại Công ty 36.68</i>                           | 25.000.000      | -        | -               | -        |
| - <i>Tại Công ty 36.72</i>                           | 419.078.000     | -        | 119.078.000     | -        |
| - <i>Tại Công ty 36.32</i>                           | 3.950.642.920   | -        | 49.747.000      | -        |
| - <i>Tại Công ty TNHH BOT 36.71</i>                  | 538.142.000     | -        | -               | -        |



|  | 30/06/2019             |          | 01/01/2019             |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|  | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| - <i>Tại Công ty Cổ phần 36.62</i>                 | -                      | -        | 27.275.392.885         | -        |
| Công ty TNHH Phát triển Thương mại & Xây lắp ATC   | -                      | -        | 8.250.220.761          | -        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Đức Việt    | -                      | -        | 16.558.080.000         | -        |
| Các khoản trả trước cho người bán khác             | -                      | -        | 2.467.092.124          | -        |
| - <i>Tại Công ty Cổ phần 36.66</i>                 | 633.490.398            | -        | 2.588.580.000          | -        |
|  | <b>405.278.442.685</b> | <b>-</b> | <b>393.569.783.634</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Trả trước cho người bán là bên liên quan</b> | <b>2.398.770.000</b>   | <b>-</b> | <b>-</b>               | <b>-</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2019           |          | 01/01/2019 |          |
|--|----------------------|----------|------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị    | Dự phòng |
|  | VND                  | VND      | VND        | VND      |
| - Công ty Cổ phần 36.55 (*)                | 8.990.189.700        | -        | -          | -        |
|  | <b>8.990.189.700</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |
| <b>Phải thu về cho vay là các bên liên</b> | <b>8.990.189.700</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

(\*) Tại ngày 30/06/2019, khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần 36.55 theo Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 01/2019 ngày 24/05/2019 với các điều khoản cụ thể như sau:

- Số tiền hỗ trợ tối đa: 25.000.000.000 đồng;
- Mục đích: Thực hiện thi công xây dựng khối lượng còn lại của Công trình Nhà ở cán bộ chiến sỹ Báo Công an nhân dân thuộc dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc kết hợp nhà ở cán bộ chiến sỹ Báo Công An nhân dân;
- Thời gian hỗ trợ: 9 tháng kể từ ngày 28/05/2019;
- Chi phí hỗ trợ vốn: Theo mức lãi suất bình quân của các khoản vay ngắn hạn mà Tổng Công ty 36 - CTCP vay tại các Ngân hàng Thương mại tính đến thời điểm tính lãi.

**9. PHẢI THU KHÁC**

|                                     | 30/06/2019     |          | 01/01/2019     |          |
|-------------------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
|                                     | Giá trị        | Dự phòng | Giá trị        | Dự phòng |
|                                     | VND            | VND      | VND            | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                  |                |          |                |          |
| - Ký cược, ký quỹ                   | 7.060.140.000  | -        | 2.688.847.300  | -        |
| - Phải thu của người lao động       | 543.279        | -        | -              | -        |
| - Phải thu khác                     | 82.847.714.578 | -        | 85.171.996.124 | -        |
| + <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i> | 7.258.091.311  | -        | 3.023.563.916  | -        |
| Phải thu Công ty Cổ phần 36.55      | 6.069.307.569  | -        | 1.162.357.692  | -        |
| Phải thu đối tượng khác             | 1.188.783.742  | -        | 1.861.206.224  | -        |

|   | 30/06/2019      |          | 01/01/2019      |          |
|---|-----------------|----------|-----------------|----------|
|   | Giá trị         | Dự phòng | Giá trị         | Dự phòng |
|   | VND             | VND      | VND             | VND      |
| + <i>Tại Ban điều hành 36.25</i>                                    | 6.855.887.723   | -        | 6.855.887.723   | -        |
| Nguyễn Đăng Thuấn   | 2.882.403.624   | -        | 2.882.403.624   | -        |
| Phải thu khác   | 3.973.484.099   | -        | 3.973.484.099   | -        |
| + <i>Tại Công ty 36.65</i>  | 29.836.826.099  | -        | 27.615.648.513  | -        |
| Nguyễn Minh Quang   | 21.702.180.999  | -        | 21.012.036.557  | -        |
| Lương Văn Trinh   | 8.134.645.100   | -        | 6.603.611.956   | -        |
| + <i>Tại Công ty 36.67</i>  | 3.808.670.962   | -        | 2.691.642.667   | -        |
| + <i>Tại Công ty 36.66</i>  | -               | -        | 950.476.695     | -        |
| + <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>                                   | 118.656.000     | -        | 201.156.000     | -        |
| + <i>Tại Công ty 36.30</i>  | 31.274.176      | -        | 1.191.933.205   | -        |
| + <i>Tại Công ty 36.32</i>  | 537.396.486     | -        | 2.239.646.745   | -        |
| + <i>Tại Công ty 36.62</i>  | 12.188.673.750  | -        | 16.941.321.702  | -        |
| + <i>Tại Công ty 36.63</i>  | 715.265.314     | -        | 740.003.066     | -        |
| + <i>Tại Công ty 36.68</i>  | 3.535.402.431   | -        | 4.937.422.311   | -        |
| + <i>Tại Công ty 36.64</i>  | 714.069.444     | -        | 711.653.909     | -        |
| + <i>Tại Công ty 36.97</i>  | 1.766.959.461   | -        | 1.737.356.517   | -        |
| + <i>Tại Công ty TNHH BOT 36.71</i>                                 | 1.015.418.169   | -        | 1.000.583.155   | -        |
| + <i>Tại Công ty Cổ phần 36.62</i>                                  | 14.333.700.000  | -        | 14.333.700.000  | -        |
| Phải thu ông Nguyễn Đăng Hùng<br>khoản tiền cho mượn tạm thời       | 14.333.700.000  | -        | 14.333.700.000  | -        |
| + <i>Công ty Cổ phần 36.66</i>                                      | 131.423.252     | -        | -               | -        |
| - <i>Phải thu tạm ứng</i>   | 238.847.140.738 | -        | 269.804.140.139 | -        |
| + <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>                                 | 6.492.563.303   | -        | 7.073.857.183   | -        |
| Tạm ứng thực hiện dự án Nhà B6<br>Giảng Võ                          | 4.335.995.543   | -        | 6.243.011.423   | -        |
| Tạm ứng thực hiện dự án 55 Định<br>Công                             | 1.534.475       | -        | 1.534.475       | -        |
| Tạm ứng thực hiện dự án Khu nhà ở<br>căn hộ tái định cư Dự án 4/678 | 181.285         | -        | 181.285         | -        |
| Phải thu cá nhân khác   | 2.154.852.000   | -        | 829.130.000     | -        |
| + <i>Tại Công ty 36.67</i>  | 17.402.656.713  | -        | 50.764.135.469  | -        |
| Trần Quốc Anh   | 164.214.456     | -        | 6.903.089.845   | -        |
| Nguyễn Đức Thắng  | 15.627.656.041  | -        | 13.108.936.029  | -        |
| Nguyễn Mạnh Cường   | 84.881.483      | -        | 11.059.728.857  | -        |
| Vũ Quốc Anh   | 164.214.456     | -        | 6.903.089.845   | -        |
| Các chủ nhiệm công trình khác                                       | 1.361.690.277   | -        | 12.789.290.893  | -        |
| + <i>Tại Công ty 36.66</i>  | 456.195.585     | -        | 355.733.614     | -        |
| Nguyễn Mạnh Hải   | 438.318.149     | -        | 353.812.888     | -        |
| Các chủ nhiệm công trình khác                                       | 17.877.436      | -        | 1.920.726       | -        |
| + <i>Tại Công ty 36.25</i>  | 7.559.477.105   | -        | 7.559.477.105   | -        |
| + <i>Tại Công ty 36.30</i>  | 5.877.974.651   | -        | 4.232.417.128   | -        |
| Bùi Quang Bát   | 4.982.957.693   | -        | 3.889.988.907   | -        |
| Nguyễn Đình Trọng   | 649.500.520     | -        | 301.007.398     | -        |
| Phải thu khác   | 245.516.438     | -        | 41.420.823      | -        |



|                                     | 30/06/2019             |          | 01/01/2019             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| + <i>Tại Công ty 36.62</i>          | 116.219.715.753        | -        | 112.228.412.132        | -        |
| Đặng Thái Hùng                      | 41.051.748.462         | -        | 39.650.569.587         | -        |
| Nguyễn Văn Căn                      | 40.840.814.613         | -        | 40.130.027.034         | -        |
| Nguyễn Đức Cường                    | 25.758.166.757         | -        | 23.887.855.961         | -        |
| Các chủ nhiệm công trình khác       | 8.568.985.921          | -        | 8.559.959.550          | -        |
| + <i>Tại Công ty 36.63</i>          | 38.433.237.193         | -        | 37.281.018.743         | -        |
| Nguyễn Văn Thái                     | 9.150.181.877          | -        | 9.167.398.942          | -        |
| Nguyễn Trung Hiếu                   | 17.872.212.785         | -        | 17.312.483.557         | -        |
| Các chủ nhiệm công trình khác       | 11.410.842.531         | -        | 10.801.136.244         | -        |
| + <i>Tại Công ty 36.64</i>          | 105.860.762            | -        | 428.988.795            | -        |
| + <i>Tại Công ty 36.72</i>          | 15.645.487.607         | -        | 15.818.001.337         | -        |
| + <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>   | 828.420.466            | -        | 3.273.930.349          | -        |
| + <i>Tại Công ty 36.32</i>          | 7.164.691.267          | -        | 5.286.287.678          | -        |
| + <i>Tại Công ty 36.65</i>          | 13.913.397.097         | -        | 14.063.442.399         | -        |
| Lương Văn Trinh                     | 10.529.102.186         | -        | 10.529.102.186         | -        |
| Các chủ nhiệm công trình khác       | 3.384.294.911          | -        | 3.534.340.213          | -        |
| + <i>Tại Công ty 36.68</i>          | 349.765.811            | -        | 2.768.014.663          | -        |
| + <i>Tại Công ty 36.97</i>          | 2.562.112.226          | -        | 1.012.112.226          | -        |
| + <i>Tại Công ty TNHH BOT 36.71</i> | 78.445.085             | -        | 58.645.187             | -        |
| + <i>Tại Công ty Cổ phần 36.62</i>  | 2.503.659.131          | -        | 2.956.732.131          | -        |
| + <i>Tại Công ty Cổ phần 36.66</i>  | 3.253.480.983          | -        | 4.642.934.000          | -        |
|                                     | <b>328.755.538.595</b> | <b>-</b> | <b>357.664.983.563</b> | <b>-</b> |

|  | 30/06/2019           |          | 01/01/2019           |          |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|  | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>b) Dài hạn</b>                            |                      |          |                      |          |
| - Ký cược, ký quỹ                            | 689.045.673          | -        | 7.647.714.267        | -        |
|  | <b>689.045.673</b>   | <b>-</b> | <b>7.647.714.267</b> | <b>-</b> |
| <b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b> | <b>6.069.307.569</b> | <b>-</b> | <b>1.173.642.962</b> | <b>-</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

## 10. NỢ QUÁ HẠN

|  | 30/06/2019            |                           | 01/01/2019            |                           |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có<br>thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có<br>thể thu hồi |
|  | VND                   | VND                       | VND                   | VND                       |
| <b>- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> |                       |                           |                       |                           |
| + <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>  | 616.606.135           | 616.606.135               | 616.606.135           | 616.606.135               |
| Công ty Liên danh xây dựng VIC   | 616.606.135           | 616.606.135               | 616.606.135           | 616.606.135               |
| + <i>Tại Công ty 36.67</i>   | 54.080.593.884        | 54.080.593.884            | 54.220.593.884        | 54.220.593.884            |
| Ban Quản lý Tòa nhà Westa Công ty Cổ phần Coma 18  | 54.080.593.884        | 54.080.593.884            | 54.220.593.884        | 54.220.593.884            |
| + <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>  | 6.503.384.000         | 1.216.205.000             | 1.722.899.000         | -                         |
| UBND Huyện Diên Châu   | 1.722.899.000         | -                         | 1.722.899.000         | -                         |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Huyện Quỳnh Hợp   | 1.155.457.000         | -                         | -                     | -                         |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thị xã Thái Hòa  | 971.005.000           | -                         | -                     | -                         |
| Các đối tượng khác   | 2.654.023.000         | 1.216.205.000             | -                     | -                         |
| + <i>Tại Công ty 36.30</i>   | 5.414.338.000         | 5.414.338.000             | 5.414.338.000         | 5.414.338.000             |
| Ban Quản lý Công trình Giao thông Nghệ An  | 5.414.338.000         | 5.414.338.000             | 5.414.338.000         | 5.414.338.000             |
| + <i>Tại Công ty 36.32</i>   | 5.308.465.081         | 5.308.465.081             | 5.308.465.081         | 5.308.465.081             |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An   | 5.308.465.081         | 5.308.465.081             | 5.308.465.081         | 5.308.465.081             |
| - <i>Tại Công ty 36.65</i>   | 1.537.654.429         | 1.537.654.429             | 1.537.654.429         | 1.537.654.429             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển BĐS HudLand  | 725.267.051           | 725.267.051               | 725.267.051           | 725.267.051               |
| Nhà máy Z175 - Tổng cục Công nghiệp Quốc Phòng   | 812.387.378           | 812.387.378               | 812.387.378           | 812.387.378               |
|  | <b>73.461.041.529</b> | <b>68.173.862.529</b>     | <b>68.820.556.529</b> | <b>67.097.657.529</b>     |

## 11. HÀNG TỒN KHO

|   | 30/06/2019               |          | 01/01/2019               |          |
|---|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|   | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
|   | VND                      | VND      | VND                      | VND      |
| - Nguyên liệu, vật liệu                   | 14.301.115.714           | -        | 39.214.102.416           | -        |
| - Công cụ, dụng cụ                        | 109.380.000              | -        | 109.380.000              | -        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 1.379.377.104.185        | -        | 1.199.893.623.108        | -        |
| - Thành phẩm                              | 6.513.203.203            | -        | 8.346.526.202            | -        |
|   | <b>1.400.300.803.102</b> | <b>-</b> | <b>1.247.563.631.726</b> | <b>-</b> |



(\*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

|  | 30/06/2019      |          | 01/01/2019      |          |
|--|-----------------|----------|-----------------|----------|
|  | Giá gốc         | Dự phòng | Giá gốc         | Dự phòng |
|  | VND             | VND      | VND             | VND      |
| <b>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</b>   |                 |          |                 |          |
| - Tại Văn phòng Tổng Công ty   | 828.486.514.047 | -        | 705.777.555.790 | -        |
| Dự án "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, Quận Ba Đình <sup>(1)</sup> | 730.677.526.434 | -        | 582.693.291.840 | -        |
| Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội        | 8.967.466.017   | -        | 8.967.466.017   | -        |
| Dự án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La <sup>(2)</sup>                                   | 88.841.521.596  | -        | 114.116.797.933 | -        |
| - Tại Công ty 36.66  | 92.413.611.750  | -        | 74.112.518.501  | -        |
| Công trình Viện Y học Cổ truyền Quân đội (Phần thân)   | 5.510.290.453   | -        | 5.510.290.453   | -        |
| Công trình Bệnh viện Bạch Mai (Cơ sở 2)  | 45.722.455.634  | -        | 28.805.082.250  | -        |
| Công trình Viện Y học Cổ truyền Quân đội - Phần hoàn thiện                                   | 15.475.490.904  | -        | 14.693.024.563  | -        |
| Công trình Bảo vệ hồ Tân Xã và cải tạo suối Dứa Gai  | 10.236.864.721  | -        | 4.372.216.769   | -        |
| Các công trình khác  | 15.468.510.038  | -        | 20.731.904.466  | -        |
| - Tại Công ty 36.67  | 29.684.283.722  | -        | 20.576.224.291  | -        |
| Trường Đại học Kinh tế Quốc dân - Gói Phòng cháy chữa cháy                                   | 7.818.303.695   | -        | 7.818.303.695   | -        |
| Các công trình khác  | 21.865.980.027  | -        | 12.757.920.596  | -        |
| - Tại Trung tâm bom mìn 20   | 76.386.957.011  | -        | 76.049.363.630  | -        |
| Công trình Hệ thống Thủy lợi Ngân Trươi  | 61.770.021.330  | -        | 61.770.021.330  | -        |
| Các công trình khác  | 14.616.935.681  | -        | 14.279.342.300  | -        |
| - Tại Công ty 36.25  | 10.387.756.318  | -        | 10.387.756.318  | -        |
| Gói thầu 10 Xây lắp thi công đường Hòa Lạc - Hòa Bình  | 9.701.232.004   | -        | 9.701.232.004   | -        |
| Các công trình khác  | 686.524.314     | -        | 686.524.314     | -        |

|  | 30/06/2019               |          | 01/01/2019               |          |
|--|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|  | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
|  | VND                      | VND      | VND                      | VND      |
| - Tại Công ty 36.32  | 101.735.081.428          | -        | 96.537.210.615           | -        |
| Công trình Thủy điện Nậm Mô  | 20.329.731.434           | -        | 20.329.731.434           | -        |
| Công trình Đường Yên Tĩnh - Hữu Khuông   | 27.986.061.793           | -        | 27.986.061.793           | -        |
| Công trình Hồ chứa nước Bản Mòng   | 13.783.612.026           | -        | 16.366.023.374           | -        |
| Các công trình khác  | 39.635.676.175           | -        | 31.855.394.014           | -        |
| - Tại Công ty 36.62  | 80.077.433.596           | -        | 91.762.358.906           | -        |
| Thi công móng và tầng hầm Trung tâm Phát thanh truyền hình Quân đội - 165 Xã Đàn | 5.108.153.558            | -        | 5.108.153.558            | -        |
| Công trình Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị phần thân Bệnh viện 108         | 31.473.398.743           | -        | 28.936.750.647           | -        |
| Xây dựng phần thân Xã Đàn (Gói 32)   | 39.301.820.129           | -        | 32.707.145.044           | -        |
| Các công trình khác  | 4.194.061.166            | -        | 5.192.356.666            | -        |
| - Tại Công ty 36.63  | 20.342.743.698           | -        | 19.817.952.991           | -        |
| Công trình Đại học Kinh tế Quốc dân  | 13.363.820.692           | -        | 12.274.876.092           | -        |
| Các công trình khác  | 6.978.923.006            | -        | 7.543.076.899            | -        |
| - Tại Công ty 36.64  | 29.911.214.751           | -        | 30.623.578.258           | -        |
| Công trình Dự án 4/678   | 20.777.526.186           | -        | 20.723.595.073           | -        |
| Công trình Trụ sở Công An Thanh Hóa  | 290.133.972              | -        | 5.638.648.717            | -        |
| Các công trình khác  | 8.843.554.593            | -        | 4.261.334.468            | -        |
| - Tại Công ty 36.97  | 7.741.417.367            | -        | 6.954.419.491            | -        |
| - Tại Chi nhánh Lào  | 18.909.951.047           | -        | 26.470.548.167           | -        |
| - Tại Công ty 36.30  | 6.908.169.068            | -        | 8.389.511.200            | -        |
| Công trình Ngân hàng Nhà nước  | 4.680.406.782            | -        | 4.528.633.374            | -        |
| Các công trình khác  | 2.227.762.286            | -        | 3.860.877.826            | -        |
| - Tại Công ty 36.65  | 29.384.129.272           | -        | 21.079.682.428           | -        |
| - Tại Công ty 36.68  | 6.698.724.335            | -        | 4.852.919.337            | -        |
| - Tại Công ty 36.69  | 4.809.457.491            | -        | 4.329.530.672            | -        |
| - Tại Công ty 36.72  | 14.429.927.482           | -        | 18.498.350.203           | -        |
| - Tại Công ty Cổ phần 36.62  | 13.536.529.993           | -        | 1.693.766.168            | -        |
| - Tại Công ty Cổ phần 36.66  | 7.533.201.809            | -        | 1.798.329.133            | -        |
|  | <b>1.379.377.104.185</b> | <b>-</b> | <b>1.199.893.623.108</b> | <b>-</b> |



(1) Dự án đầu tư xây dựng "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội được triển khai theo Hợp đồng ngày 10/06/2009, Thỏa thuận Hợp tác đầu tư, Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty 36 - CTCP và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Mefrimex - viết tắt là Công ty Mefrimex. Công trình được khởi công ngày 25/07/2011. Ngày 23/01/2014, Tổng Công ty 36 - CTCP đã ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ Dự án cho Công ty Mefrimex (Hợp đồng chuyển nhượng Dự án B6 Giảng Võ). Do chủ đầu tư mới - Công ty Mefrimex gặp nhiều khó khăn không thu xếp được nguồn vốn để tiếp tục thực hiện Dự án, không thanh toán tiền chuyển nhượng và tiền thi công cho Tổng Công ty 36 - CTCP nên Tổng Công ty 36 - CTCP đã khởi kiện Công ty Mefrimex ra Tòa án. Theo kết quả xét xử phúc thẩm và Quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, Tổng Công ty 36 - CTCP nhận thực hiện trở lại và là Chủ đầu tư của Dự án. Tổng mức đầu tư của Dự án là 931,836 tỷ đồng. Nguồn vốn thực hiện dự án chủ yếu từ vốn vay và vốn huy động từ khách hàng. Đến thời điểm 30/06/2019, Dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện. Dự kiến cuối năm 2019 dự án sẽ hoàn thành và bàn giao cho khách hàng.

(2) Dự án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La được Bộ Quốc phòng phê duyệt theo Quyết định số 4974/QĐ-BQP ngày 20/12/2012. Mục đích đầu tư: Phục vụ tái định cư các hộ gia đình tại khu tập thể 256 Ngõ Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội và các hộ gia đình cán bộ phải di chuyển để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án 678; Để làm nhà công vụ hoặc bán cho cán bộ công tác tại cơ quan Bộ Quốc phòng chưa có nhà ở theo diện chính sách được Bộ Quốc phòng phê duyệt. Tổng mức đầu tư của Dự án là 676,748 tỷ đồng. Nguồn vốn thực hiện dự án chủ yếu từ vốn vay và vốn huy động từ khách hàng. Đến thời điểm 30/06/2019, Dự án đã triển khai xây dựng xong và đang trong giai đoạn bàn giao nhà cho khách hàng.

Công trình này đang trong giai đoạn quyết toán, do đó Tổng Công ty vẫn tạm trình bày trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Khi công tác Quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành, Tổng Công ty sẽ trình bày trên khoản mục Thành phẩm Bất động sản.

Do 02 công trình trên xây dựng vừa cho mục đích bán bất động sản, vừa xây dựng với mục đích làm sàn thương mại, cho thuê nên Tổng Công ty tạm thời phân bổ chi phí phát sinh cho chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (hoặc Bất động sản đầu tư) trên cơ sở diện tích giữa bất động sản để bán và bất động sản làm sàn thương mại, cho thuê.

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|   | 30/06/2019             | 01/01/2019             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| - Xây dựng cơ bản   | 130.600.627.452        | 135.495.782.237        |
| + Dự án đầu tư xây dựng "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội (*) | 102.794.678.118        | 81.975.655.757         |
| + Dự án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La (*)   | 1.559.630.404          | 31.492.588.771         |
| + Dự án số 6,8 Chùa Bộc (**)  | 26.246.318.930         | 22.027.537.709         |
|   | <b>130.600.627.452</b> | <b>135.495.782.237</b> |

(\*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 11. Công trình "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội vẫn tiếp tục thực hiện và Dự án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La đang trong giai đoạn Quyết toán nên Tổng Công ty tạm thời phân bổ chi phí phát sinh cho Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và Bất động sản đầu tư trên cơ sở diện tích giữa bất động sản để bán và bất động sản làm sàn thương mại, cho thuê.

(\*\*) Xem chi tiết thông tin dự án tại Thuyết minh số 15. Các khoản chi phí đang tập hợp trên chỉ tiêu "Xây dựng cơ bản dở dang" bao gồm các chi phí liên quan đến dự án như: Tiền thuê đất, lệ phí trước bạ, chi phí lãi vay và chi phí quản lý xây dựng cơ bản của Dự án 6-8 Chùa Bộc.



**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                           | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị  | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | Cộng                     |
|---------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                           | VND                       | VND                   | VND                                | VND                        | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>         |                           |                       |                                    |                            |                          |
| Số dư đầu kỳ              | 1.538.032.798.640         | 115.437.337.472       | 8.224.784.492                      | 7.968.401.939              | 1.669.663.322.543        |
| - Mua trong kỳ            | -                         | -                     | -                                  | 2.110.876.454              | 2.110.876.454            |
| - Thanh lý,<br>nhượng bán | -                         | (29.577.568.248)      | -                                  | -                          | (29.577.568.248)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b>1.538.032.798.640</b>  | <b>85.859.769.224</b> | <b>8.224.784.492</b>               | <b>10.079.278.393</b>      | <b>1.642.196.630.749</b> |

**Giá trị hao mòn lũy kế**

|                           |                        |                       |                      |                      |                        |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ              | 110.526.005.697        | 102.588.561.516       | 6.899.401.183        | 5.019.879.288        | 225.033.847.684        |
| - Khấu hao trong<br>kỳ    | 18.023.156.853         | 2.008.531.304         | 285.708.542          | 956.826.519          | 21.274.223.218         |
| - Thanh lý,<br>nhượng bán | -                      | (28.683.940.356)      | -                    | -                    | (28.683.940.356)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b>128.549.162.550</b> | <b>75.913.152.464</b> | <b>7.185.109.725</b> | <b>5.976.705.807</b> | <b>217.624.130.546</b> |

**Giá trị còn lại**

|                         |                          |                      |                      |                      |                          |
|-------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|
| Tại ngày đầu kỳ         | 1.427.506.792.943        | 12.848.775.956       | 1.325.383.309        | 2.948.522.651        | 1.444.629.474.859        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b> | <b>1.409.483.636.090</b> | <b>9.946.616.760</b> | <b>1.039.674.767</b> | <b>4.102.572.586</b> | <b>1.424.572.500.203</b> |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 131.467.542.337 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.012.471.390 VND

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                      | Quyền sử<br>dụng đất (*) | Chương trình<br>phần mềm | Cộng                  |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                      | VND                      | VND                      | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>    |                          |                          |                       |
| Số dư đầu kỳ         | 31.385.135.374           | 569.570.000              | 31.954.705.374        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>31.385.135.374</b>    | <b>569.570.000</b>       | <b>31.954.705.374</b> |

**Giá trị hao mòn lũy kế**

|                      |          |                    |                    |
|----------------------|----------|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu kỳ         | -        | 347.428.907        | 347.428.907        |
| - Khấu hao trong kỳ  | -        | 36.520.200         | 36.520.200         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>-</b> | <b>383.949.107</b> | <b>383.949.107</b> |

**Giá trị còn lại**

|                         |                       |                    |                       |
|-------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Tại ngày đầu kỳ         | 31.385.135.374        | 222.141.093        | 31.607.276.467        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b> | <b>31.385.135.374</b> | <b>185.620.893</b> | <b>31.570.756.267</b> |

(\*) Là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của mảnh đất tại Ngõ 141 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích 331 m2.

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

|                               | Nhà và Quyền<br>sử dụng đất (*) | Nhà (**)               | Cộng                   |
|-------------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                             | VND                    | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                                 |                        |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 350.000.000.000                 | 86.758.350.583         | 436.758.350.583        |
| - Đầu tư xây dựng hoàn thành  | -                               | 29.157.324.271         | 29.157.324.271         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>350.000.000.000</b>          | <b>115.915.674.854</b> | <b>465.915.674.854</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                 |                        |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | -                               | 2.703.770.515          | 2.703.770.515          |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                               | 1.171.414.301          | 1.171.414.301          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>-</b>                        | <b>3.875.184.816</b>   | <b>3.875.184.816</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                 |                        |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 350.000.000.000                 | 84.054.580.068         | 434.054.580.068        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>350.000.000.000</b>          | <b>112.040.490.038</b> | <b>462.040.490.038</b> |

Bất động sản đầu tư tại Tổng Công ty bao gồm:

(\*) Quyền tiếp tục được thuê đất tại khu đất số 6 và số 8 Phố Chùa Bộc, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, thời gian thuê từ 22/07/2016 đến ngày 12/11/2064; Tài sản trên đất là tòa nhà 5 tầng diện tích 1.240 m<sup>2</sup>, tòa nhà 2 tầng diện tích 859,9 m<sup>2</sup> và toàn bộ tường vây bao quanh khu đất, bãi đỗ xe, đường nội bộ, trạm biến áp, hệ thống cấp thoát nước với tổng nguyên giá tại thời điểm 30/06/2019 là 350.000.000.000 đồng để thực hiện Dự án công trình cao tầng, kết hợp dịch vụ thương mại.

(\*\*) Nhà để xe và Nhà trẻ tại chung cư CT36 Dream Home - 55 Định Công, Thành phố Hà Nội dùng để cho thuê có nguyên giá là 86.758.350.583 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại 30/06/2019 là 3.794.192.249 đồng, trong đó số khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2019 là 1.090.421.734 đồng.

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành nghiệm thu và chuẩn bị đưa vào khai thác Hầm để xe Chung cư CT 36 Xuân La với nguyên giá 29.157.324.271 đồng, hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2019 là 80.992.567 đồng. Đây là hạng mục thuộc Dự án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La đã triển khai xong nhưng đang trong giai đoạn Quyết toán, do đó, Tổng Công ty đang tạm tính và ghi nhận tăng nguyên giá của Hầm gửi xe căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh và phân bổ vào nguyên giá Bất động sản đầu tư theo tỷ lệ diện tích của Hầm để xe thuộc sở hữu của Chủ đầu tư trên tổng diện tích của dự án.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|  | 30/06/2019            | 01/01/2019            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                       |                       |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng  | 439.254.381           | 694.572.728           |
| - Chi phí quản lý xây dựng công trình xây lắp  | 22.725.156.118        | 15.775.887.096        |
| - Chi phí sửa chữa, cải tạo, thuê mặt bằng   | 962.033.877           | -                     |
| - Các khoản khác   | 928.845.442           | 137.606.896           |
|  | <b>25.055.289.818</b> | <b>16.608.066.720</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                       |                       |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng  | 9.010.844.109         | 16.035.596.148        |
| - Chi phí thuê đất nhiều năm chờ phân bổ   | 2.489.115.346         | 1.668.749.554         |
| - Chi phí hàng rào quảng cáo   | 8.374.656.250         | 2.201.000.000         |
| - Phí môi giới Bất động sản của Dự án B6 Giảng Võ và Dự án 4 - Khu đô thị định cư 678 Xuân La chưa bàn giao nhà cho khách hàng | 29.161.298.532        | 23.239.532.505        |
| - Chi phí quản lý xây dựng công trình xây lắp  | 1.850.402.584         | 1.006.598.076         |
| - Các khoản khác   | 2.103.234.889         | 176.330.925           |
|  | <b>52.989.551.710</b> | <b>44.327.807.208</b> |



17. CÁC KHOẢN VAY

|   | 01/01/2019             |                          | Trong kỳ               |                        | 30/06/2019             |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   | VND                    | VND                      | VND                    | VND                    | VND                    | VND                      |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>  |                        |                          |                        |                        |                        |                          |
| - Vay ngắn hạn  | 221.375.405.709        | 221.375.405.709          | 128.097.196.052        | 219.892.109.509        | 129.580.492.252        | 129.580.492.252          |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi<br>nhánh Hà Nội                 | 569.002.245            | 569.002.245              | -                      | 569.002.245            | -                      | -                        |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)                                   | 66.391.020.905         | 66.391.020.905           | 8.414.655.122          | 66.391.020.905         | 8.414.655.122          | 8.414.655.122            |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -<br>Chi nhánh Hoàn Kiếm (2) | 149.464.345.909        | 149.464.345.909          | 118.290.203.980        | 149.464.345.909        | 118.290.203.980        | 118.290.203.980          |
| + Vay cá nhân (3)   | 4.951.036.650          | 4.951.036.650            | 1.392.336.950          | 3.467.740.450          | 2.875.633.150          | 2.875.633.150            |
| - Vay nợ dài hạn đến hạn trả  | 11.700.879.700         | 11.700.879.700           | 23.200.000.000         | 10.091.930.000         | 24.808.949.700         | 24.808.949.700           |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi<br>nhánh Hà Nội (4)             | 6.400.000.000          | 6.400.000.000            | 23.200.000.000         | 6.400.000.000          | 23.200.000.000         | 23.200.000.000           |
| + Vay cá nhân (5)   | 5.300.879.700          | 5.300.879.700            | -                      | 3.691.930.000          | 1.608.949.700          | 1.608.949.700            |
|   | <b>233.076.285.409</b> | <b>233.076.285.409</b>   | <b>151.297.196.052</b> | <b>229.984.039.509</b> | <b>154.389.441.952</b> | <b>154.389.441.952</b>   |
| <b>b) Vay dài hạn</b>   |                        |                          |                        |                        |                        |                          |
| - Vay dài hạn   | 867.548.865.613        | 867.548.865.613          | -                      | 10.891.930.000         | 856.656.935.613        | 856.656.935.613          |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi<br>nhánh Hà Nội (4)             | 862.247.985.913        | 862.247.985.913          | -                      | 7.200.000.000          | 855.047.985.913        | 855.047.985.913          |
| + Vay cá nhân (5)   | 5.300.879.700          | 5.300.879.700            | -                      | 3.691.930.000          | 1.608.949.700          | 1.608.949.700            |
|   | <b>867.548.865.613</b> | <b>867.548.865.613</b>   | <b>-</b>               | <b>10.891.930.000</b>  | <b>856.656.935.613</b> | <b>856.656.935.613</b>   |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                       | (11.700.879.700)       | (11.700.879.700)         | (23.200.000.000)       | (10.091.930.000)       | (24.808.949.700)       | (24.808.949.700)         |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng  | <b>855.847.985.913</b> | <b>855.847.985.913</b>   |                        |                        | <b>831.847.985.913</b> | <b>831.847.985.913</b>   |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 01.2018.HDHMTD/VPB-TCT36 ngày 15/07/2018 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương và Tổng Công ty 36 - CTCP bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp, rà phá bom mìn, xây dựng công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi của khách hàng; Phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng được bên ngân hàng chấp thuận; Nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ thi công các hợp đồng đầu ra;

+ Thời hạn vay: 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng, quy định cụ thể trong khế ước hoặc văn bản liên quan từng lần nhận nợ. Thời gian mỗi khế ước không vượt quá 09 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Mỗi lần đề nghị cấp bảo lãnh, phát hành L/C, Tổng Công ty sẽ ký quỹ số tiền quy định của Ngân hàng; Thế chấp bằng Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, Quyền đòi nợ đã hình thành từ các dự án, các hợp đồng được Ngân hàng tài trợ và chấp thuận; Thế chấp bằng hàng hóa hình thành trong tương lai;

+ Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2019 là 8.414.655.122 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/4801927/HĐTD ngày 18/05/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Tổng Công ty 36 - CTCP bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;

+ Thời hạn vay: Không vượt quá 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của Tổng Công ty 36 - CTCP là Tòa nhà văn phòng trụ sở Tổng Công ty 36 - CTCP tại địa chỉ Số 141 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội và Tòa nhà văn phòng làm trụ sở các chi nhánh của Tổng Công ty 36 - CTCP tại địa chỉ Số 1075 Giải Phóng, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội; Cầm cố bằng Hợp đồng tiền gửi số 01/2018/BIDV-TONGCT36 ngày 09/11/2018 trị giá 500.000.000 đồng;

+ Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2019 là 118.290.203.980 đồng.

(3) Vay cá nhân gồm các Hợp đồng vay với các cá nhân trong năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019 với các điều khoản chung như sau:

+ Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: 5 - 6%/năm;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2019 là 2.875.633.150 đồng;

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HDTDDA/NHCT106-TCT36 ngày 25/07/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty 36 - CTCP bao gồm các điều cụ thể như sau:

+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án BOT Quốc lộ 19 trong đó bao gồm cả cho vay thuê GTGT và chi phí lãi vay trong thời gian thi công Dự án;

+ Thời hạn vay: 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay quy định trên từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Quy định trong hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02HĐTCQTS/NHCT106-TCT36&CT36.71 ngày 14/10/2014;

+ Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2019 là 855.047.985.913 đồng. Trong đó, số dư đến hạn trả trong 12 tháng tới là 23.200.000.000 đồng.



(5) Vay cá nhân gồm các Hợp đồng vay với các cá nhân trong năm 2018 bao gồm các điều khoản chung như sau:

+ Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư;

+ Thời hạn vay: 15 tháng;

+ Lãi suất cho vay: 5%/năm;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2019 là 1.608.949.700 đồng. Trong đó, số dư đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.608.949.700 đồng.

## 18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | 30/06/2019      |                       | 01/01/2019      |                       |
|---|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|   | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND             | VND                   | VND             | VND                   |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>  |                 |                       |                 |                       |
| - <i>Tại Công ty 36.67</i>  | 205.269.187.340 | 205.269.187.340       | 345.837.829.722 | 345.837.829.722       |
| Công ty Cổ phần 136 Việt Nam  | 15.535.460.939  | 15.535.460.939        | 25.034.645.432  | 25.034.645.432        |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc                      | 815.934.712     | 815.934.712           | 6.226.741.007   | 6.226.741.007         |
| Công ty TNHH MTV Công nghệ cao CB                                     | 5.088.485.263   | 5.088.485.263         | 18.863.676.933  | 18.863.676.933        |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Thăng Long                                 | 2.032.055.186   | 2.032.055.186         | 12.785.439.397  | 12.785.439.397        |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Châu Á                                    | 13.203.773.931  | 13.203.773.931        | 25.203.773.931  | 25.203.773.931        |
| Các khoản phải trả người bán khác                                     | 168.593.477.309 | 168.593.477.309       | 257.723.553.022 | 257.723.553.022       |
| - <i>Tại Công ty 36.66</i>  | 190.726.176.627 | 190.726.176.627       | 282.145.357.934 | 282.145.357.934       |
| Công ty Cổ phần TNHH Đầu tư Xây lắp và Thương mại và Công nghệ An Phú | 30.361.298.302  | 30.361.298.302        | 31.115.277.344  | 31.115.277.344        |
| Công ty Cổ phần 136 Việt Nam  | 9.701.669.717   | 9.701.669.717         | 16.170.460.017  | 16.170.460.017        |
| Công ty Cổ phần GAMA Việt Nam   | 10.147.623.800  | 10.147.623.800        | 10.147.623.800  | 10.147.623.800        |
| Công ty TNHH Việt Phát Thăng Long                                     | 15.206.075.619  | 15.206.075.619        | 15.671.977.859  | 15.671.977.859        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Thương mại An Nam                   | 16.155.719.399  | 16.155.719.399        | 25.155.719.399  | 25.155.719.399        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Phát                           | 8.371.088.900   | 8.371.088.900         | 10.494.869.400  | 10.494.869.400        |
| Công ty TNHH D&D Toàn Cầu   | 5.221.739.946   | 5.221.739.946         | 24.570.055.109  | 24.570.055.109        |
| Các khoản phải trả người bán khác                                     | 95.560.960.944  | 95.560.960.944        | 148.819.375.006 | 148.819.375.006       |
| - <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>                                   | 79.087.382.113  | 79.087.382.113        | 96.004.032.218  | 96.004.032.218        |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội   | 38.500.000.000  | 38.500.000.000        | 38.500.000.000  | 38.500.000.000        |
| Công ty Cổ phần 36.55   | 22.012.281.713  | 22.012.281.713        | 37.340.584.113  | 37.340.584.113        |
| Các khoản phải trả người bán khác                                     | 18.575.100.400  | 18.575.100.400        | 20.163.448.105  | 20.163.448.105        |
| - <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>                                     | 33.779.312.857  | 33.779.312.857        | 45.054.122.598  | 45.054.122.598        |
| Công ty Cổ phần TABICO Nghệ An  | 5.629.074.000   | 5.629.074.000         | 5.629.074.000   | 5.629.074.000         |
| Công ty TNHH Thương mại Vinh Oanh                                     | 7.147.969.486   | 7.147.969.486         | 8.660.183.920   | 8.660.183.920         |
| Các khoản phải trả người bán khác                                     | 21.002.269.371  | 21.002.269.371        | 30.764.864.678  | 30.764.864.678        |



|  | 30/06/2019               |                          | 01/01/2019               |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|  | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| - Tại Ban điều hành dự án 36.25                    | 29.238.754.613           | 29.238.754.613           | 29.238.754.613           | 29.238.754.613           |
| - Tại Công ty 36.30                                | 72.459.959.222           | 72.459.959.222           | 97.788.857.572           | 97.788.857.572           |
| Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh                   | 10.617.987.300           | 10.617.987.300           | 9.641.568.350            | 9.641.568.350            |
| Công ty TNHH MTV Lý Len                            | 4.453.539.190            | 4.453.539.190            | 4.453.539.190            | 4.453.539.190            |
| Các khoản phải trả người bán khác                  | 57.388.432.732           | 57.388.432.732           | 83.693.750.032           | 83.693.750.032           |
| - Tại Công ty 36.32                                | 87.391.209.775           | 87.391.209.775           | 90.747.411.177           | 90.747.411.177           |
| - Tại Công ty 36.62                                | 255.103.414.996          | 255.103.414.996          | 360.794.111.740          | 360.794.111.740          |
| Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Đồng Tiến             | 47.631.657.890           | 47.631.657.890           | 39.004.518.845           | 39.004.518.845           |
| Công ty Cổ phần 136 Việt Nam                       | 23.288.894.333           | 23.288.894.333           | 28.282.131.547           | 28.282.131.547           |
| Công ty Cổ phần Nhật Nam                           | 5.429.114.127            | 5.429.114.127            | 11.275.891.281           | 11.275.891.281           |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc       | 22.061.622.457           | 22.061.622.457           | 27.491.622.457           | 27.491.622.457           |
| Công ty Cổ phần công nghiệp Châu Á                 | 9.573.037.779            | 9.573.037.779            | 36.812.972.243           | 36.812.972.243           |
| Công ty TNHH Cơ điện AT&T                          | 12.867.250.000           | 12.867.250.000           | 17.167.250.000           | 17.167.250.000           |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP               | 15.532.681.096           | 15.532.681.096           | 25.532.681.096           | 25.532.681.096           |
| Các khoản phải trả người bán khác                  | 118.719.157.314          | 118.719.157.314          | 175.227.044.271          | 175.227.044.271          |
| - Tại Công ty 36.63                                | 21.304.211.409           | 21.304.211.409           | 20.469.565.647           | 20.469.565.647           |
| - Tại Công ty 36.64                                | 112.811.709.274          | 112.811.709.274          | 104.518.208.692          | 104.518.208.692          |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại SK Việt Nam | 11.911.883.579           | 11.911.883.579           | 11.911.883.579           | 11.911.883.579           |
| Công ty TNHH Hà Hùng                               | 5.220.754.000            | 5.220.754.000            | -                        | -                        |
| Công ty Cổ phần 136 Việt Nam                       | 3.993.628.127            | 3.993.628.127            | 3.993.628.127            | 3.993.628.127            |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây lắp Vũ Sơn Hà           | 4.889.250.407            | 4.889.250.407            | 3.229.669.969            | 3.229.669.969            |
| Các khoản phải trả người bán khác                  | 86.796.193.161           | 86.796.193.161           | 85.383.027.017           | 85.383.027.017           |
| - Tại Công ty 36.65                                | 27.024.777.556           | 27.024.777.556           | 29.026.185.690           | 29.026.185.690           |
| - Tại Công ty 36.68                                | 61.765.630.506           | 61.765.630.506           | 58.669.082.471           | 58.669.082.471           |
| - Tại Công ty 36.69                                | 969.681.294              | 969.681.294              | -                        | -                        |
| - Tại Công ty 36.72                                | 26.238.602.103           | 26.238.602.103           | 31.542.091.590           | 31.542.091.590           |
| - Tại Công ty 36.97                                | 13.101.825.584           | 13.101.825.584           | 13.004.649.193           | 13.004.649.193           |
| - Tại Công ty TNHH BOT 36.71                       | 69.181.984.670           | 69.181.984.670           | 72.879.102.096           | 72.879.102.096           |
| - Tại Công ty Cổ phần 36.62                        | 16.551.808.758           | 16.551.808.758           | 213.785.000              | 213.785.000              |
| - Tại Công ty Cổ phần 36.66                        | 1.451.189.171            | 1.451.189.171            | -                        | -                        |
| - Tại Công ty Cổ phần 36.Home                      | -                        | -                        | 873.831.073              | 873.831.073              |
|  | <b>1.303.456.817.868</b> | <b>1.303.456.817.868</b> | <b>1.678.806.979.026</b> | <b>1.678.806.979.026</b> |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>  | <b>22.828.216.425</b>    | <b>22.828.216.425</b>    | <b>44.043.336.362</b>    | <b>44.043.336.362</b>    |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|  | 30/06/2019               | 01/01/2019               |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| - <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>  | 893.100.864.163          | 670.583.166.803          |
| Khách hàng mua nhà Dự án 4 - 678 Bộ Quốc Phòng   | 83.051.772.060           | 83.040.713.224           |
| Khách hàng mua nhà Dự án B6 Giảng Võ   | 792.126.563.461          | 555.559.498.877          |
| Các khoản khách hàng trả trước khác  | 17.922.528.642           | 31.982.954.702           |
| - <i>Tại Công ty 36.67</i>   | 20.594.027.447           | 30.048.077.156           |
| Trường Đại học Kinh tế Quốc dân  | 3.136.016.209            | 3.136.016.209            |
| Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 4  | 17.458.011.238           | 26.912.060.947           |
| - <i>Tại Công ty 36.66</i>   | 356.845.621.052          | 316.333.982.726          |
| Ban Quản lý Dự án Y tế trọng điểm - Bộ Y tế  | 298.499.346.400          | 304.962.264.900          |
| Học viện Quân Y  | 56.875.507.000           | 9.416.861.000            |
| Các khoản khách hàng trả trước khác  | 1.470.767.652            | 1.954.856.826            |
| - <i>Tại Công ty 36.62</i>   | 4.801.305.812            | 4.801.305.812            |
| Ban Quản lý Dự án 678 Bộ Quốc Phòng  | 916.285.812              | 916.285.812              |
| Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh  | 3.885.020.000            | 3.885.020.000            |
| - <i>Tại Công ty 36.64</i>   | 20.951.305.464           | 17.560.412.764           |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Trụ sở làm việc Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Cần Thơ | 13.423.000.000           | -                        |
| Ban Quản lý Dự án 678  | 1.576.601.764            | 1.576.601.764            |
| Ban Quản lý Khu vực Phát triển Đô thị Tỉnh Sơn La  | 4.544.839.200            | 7.853.400.000            |
| Các khoản khách hàng trả trước khác  | 1.406.864.500            | 8.130.411.000            |
| - <i>Tại Công ty 36.30</i>   | 20.000.000.000           | -                        |
| - <i>Tại Công ty 36.63</i>   | 2.348.898.239            | 31.898.239               |
| - <i>Tại Công ty 36.68</i>   | 1.280.083.773            | 9.928.029.000            |
| Ban Quản lý Dự án đường Tuần tra biên phòng Tỉnh Kiên Giang                                      | 1.186.072.773            | 6.194.018.000            |
| Bộ Tư lệnh Công binh   | -                        | 3.640.000.000            |
| Các khoản khách hàng trả trước khác  | 94.011.000               | 94.011.000               |
| - <i>Tại Công ty 36.32</i>   | 38.898.101.228           | 17.549.722.688           |
| - <i>Tại Công ty 36.65</i>   | 27.672.000.249           | 7.156.788.931            |
| Ngân hàng Chính sách Xã hội Hà Nội   | -                        | 1.040.769.500            |
| Nhà máy Thuốc lá Thăng Long  | 5.556.627.249            | 6.116.019.431            |
| Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Thanh tra Chính Phủ  | 22.115.373.000           | -                        |
| - <i>Tại Công ty 36.69</i>   | 843.840.000              | 443.426.091              |
| - <i>Tại Công ty 36.72</i>   | 8.993.974.381            | 18.182.969.891           |
| - <i>Tại Chi nhánh Lào</i>   | -                        | 4.763.895.958            |
| - <i>Tại Công ty 36.97</i>   | 191.412.500              | 197.707.010              |
| - <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>  | 13.577.980.862           | 19.358.031.363           |
| - <i>Tại Công ty Cổ phần 36.62</i>   | -                        | 800.000.000              |
| - <i>Tại Công ty Cổ phần 36.66</i>   | 2.262.790.000            | -                        |
|  | <b>1.412.362.205.170</b> | <b>1.117.739.414.432</b> |



**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu<br>đầu kỳ | Số phải nộp<br>đầu kỳ | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|  | VND                   | VND                   | VND                     | VND                        | VND                    | VND                    |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | 4.244.811.272         | 12.738.555.528        | 5.728.764.012           | 21.136.986.598             | 7.175.690.311          | 261.211.981            |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | 2.664.021             | -                     | 1.114.348.545           | 1.114.348.545              | 2.664.021              | -                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 7.110.794             | 18.311.069.239        | 4.531.585.414           | 24.500.000.000             | 1.664.456.141          | -                      |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 147.417.581           | 785.100.532           | 1.015.533.146           | 1.475.722.190              | 128.185.852            | 305.679.759            |
| - Thuế tài nguyên                                  | -                     | 94.005.872            | 729.503.850             | 500.437.800                | -                      | 323.071.922            |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | -                     | -                     | 4.843.570.569           | 4.814.527.833              | -                      | 29.042.736             |
| - Các loại thuế khác                               | 1.000.000             | -                     | 213.899.072             | 23.000.000                 | 1.000.000              | 190.899.072            |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 25.674.253            | 42.810.001            | 624.620.273             | 565.368.553                | 25.674.253             | 102.061.721            |
|  | <b>4.428.677.921</b>  | <b>31.971.541.172</b> | <b>18.801.824.881</b>   | <b>54.130.391.519</b>      | <b>8.997.670.578</b>   | <b>1.211.967.191</b>   |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2019           | 01/01/2019            |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | VND                  | VND                   |
| - Chi phí lãi vay   | 1.868.911.553        | 396.800.466           |
| - DA4/678 - Khu nhà ở căn hộ tái định cư Dự án 4/678 về phí Kiểm toán Báo cáo Quyết toán dự án hoàn thành             | 450.000.000          | 2.281.081.995         |
| - Trích trước các khoản chi phí công trình đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn   | 1.153.428.573        | 15.253.006.695        |
| + Chi phí trích trước thực hiện Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội | 116.967.000          | 116.967.000           |
| + Công ty Cổ phần Công nghiệp Châu Á  | -                    | 7.293.894.426         |
| + Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP  | -                    | 2.512.164.975         |
| + Các khoản phải trả người bán khác   | -                    | 649.184.250           |
| + Tại Công ty 36.63   | -                    | 618.353.965           |
| + Tại Công ty 36.64   | -                    | 102.132.824           |
| + Chi phí mua vật tư công trình Tiểu đoàn 13  | -                    | 895.460.000           |
| + Chi phí công trình Dự án trụ sở Cơ quan Kiểm toán Nhà nước cơ sở 2  | -                    | 712.705.000           |
| + Chi phí công trình đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tại Công ty TNHH BOT 36.71                                    | 1.036.461.573        | 1.036.461.573         |
| + Chi phí khác  | -                    | 1.315.682.682         |
|   | <b>3.472.340.126</b> | <b>17.930.889.156</b> |

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | 30/06/2019      | 01/01/2019      |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                 |                 |
| - Kinh phí công đoàn  | 2.754.161.070   | 2.544.071.574   |
| - Bảo hiểm xã hội   | 1.883.110.537   | 55.484.700      |
| - Bảo hiểm y tế   | 339.903.276     | 13.982.498      |
| - Bảo hiểm thất nghiệp  | 55.108.314      | 6.553.380       |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác  | 215.692.149.613 | 280.760.232.088 |
| + Tại Văn phòng Tổng Công ty  | 15.730.076.248  | 33.699.863.052  |
| Phải trả về phí bảo trì Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội | -               | 17.351.167.841  |
| Phải trả về phí bảo trì Dự án 4/678 Xuân La   | 12.803.442.416  | 10.131.896.720  |
| Phải trả về tiền lãi vay theo thông báo ngân hàng   | 1.416.952.948   | 1.734.030.646   |
| Phải trả khác   | 1.509.680.884   | 4.482.767.845   |
| + Tại Chi nhánh Lào   | 38.598.191.271  | 80.229.582.825  |
| Phải trả ông Trịnh Văn Hiến về chi phí công trình   | 9.422.805.325   | 22.577.288.901  |
| Phải trả ông Trương Công Sơn về chi phí công trình  | 7.055.194.422   | 21.108.535.319  |
| Phải trả ông Hoàng Quốc Toàn về chi phí công trình  | 15.568.937.798  | 21.465.044.851  |
| Phải trả các đối tượng khác   | 6.551.253.726   | 15.078.713.754  |
| + Tại Trung tâm bom mìn 20  | 54.321.403.910  | 57.572.013.360  |
| Phải trả ông Thái Khắc Dũng về chi phí công trình   | 23.654.651.318  | 23.677.386.718  |
| Phải trả ông Thái Minh Tuấn về chi phí công trình   | 11.752.701.068  | 14.606.294.652  |
| Phải trả ông Lê Hồng Hải về chi phí công trình  | 7.357.861.661   | 6.940.943.376   |
| Phải trả các đối tượng khác   | 11.556.189.863  | 12.347.388.614  |
| + Tại Ban điều hành dự án 36.25   | 3.141.102.542   | 3.141.102.542   |

|   | 30/06/2019             | 01/01/2019             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| + <i>Tại Công ty 36.32</i>  | 2.833.796.941          | 15.720.794.626         |
| Phải trả ông Nguyễn Bá Thành về chi phí công trình  | 1.441.940.303          | 439.848.569            |
| Phải trả ông Nguyễn Thọ Tuệ về chi phí công trình   | 101.078.569            | 2.578.770.926          |
| Phải trả ông Nguyễn Huy Nam về chi phí công trình   | -                      | 2.897.448.551          |
| Phải trả các đối tượng khác   | 1.290.778.069          | 9.804.726.580          |
| + <i>Tại Công ty 36.62</i>  | 4.649.793.417          | 4.778.665.977          |
| Phải trả ông Nguyễn Đức Cường về chi phí công trình   | 1.256.881.090          | 1.470.190.067          |
| Phải trả ông Trần Văn Hưng về chi phí công trình  | 2.664.457.958          | 2.732.530.862          |
| Phải trả các đối tượng khác   | 728.454.369            | 575.945.048            |
| + <i>Tại Công ty 36.67</i>  | 22.294.838.697         | 25.883.443.032         |
| Phải trả ông Nguyễn Đăng Thuận về chi phí công trình  | 2.615.644.829          | 4.078.228.375          |
| Phải trả ông Nguyễn Viết Lượng về chi phí công trình  | 3.058.103.954          | 4.395.311.208          |
| Phải trả các đối tượng khác   | 16.621.089.914         | 17.409.903.449         |
| + <i>Tại Công ty 36.68</i>  | 5.266.332.910          | 5.486.306.411          |
| Phải trả ông Nguyễn Việt Anh về chi phí công trình  | 2.848.519.950          | 2.208.789.294          |
| Phải trả các đối tượng khác   | 2.417.812.960          | 3.277.517.117          |
| + <i>Tại Công ty 36.30</i>  | 2.431.153.613          | 8.780.556.722          |
| + <i>Tại Công ty 36.65</i>  | 13.965.689.202         | 15.481.600.391         |
| Phải trả ông Nguyễn Đăng Hiếu về chi phí công trình   | 13.347.592.776         | 14.863.503.965         |
| Phải trả ông Lương Văn Trinh về chi phí công trình  | 618.096.426            | 618.096.426            |
| + <i>Tại Công ty 36.66</i>  | 49.104.522.706         | 25.444.610.051         |
| Phải trả Nguyễn Mạnh Hải về chi phí Công trình Giảng Võ, Bệnh viện Bạch Mai, Viện Y học Cổ truyền | 42.290.957.351         | 24.508.697.147         |
| Phải trả các đối tượng khác   | 6.813.565.355          | 935.912.904            |
| + <i>Tại Công ty 36.72</i>  | 564.186.855            | 1.781.209.649          |
| + <i>Tại Công ty 36.63</i>  | 240.524.854            | 2.124.080.792          |
| + <i>Tại Công ty 36.64</i>  | 2.412.770.051          | -                      |
| + <i>Tại Công ty Cổ phần 36.66</i>  | 27.130.856             | 600.000.000            |
| + <i>Tại Công ty Cổ phần 36.62</i>  | 110.635.540            | 36.402.658             |
|   | <b>220.724.432.810</b> | <b>283.380.324.240</b> |

**b) Dài hạn**

|  |                 |                 |
|--|-----------------|-----------------|
| + <i>Tại Văn phòng Tổng công ty</i>  | 412.343.534.499 | 563.067.545.882 |
| Phải trả Bộ Quốc Phòng tiền dự án 4/678 - Khu nhà ở căn hộ tái định cư Dự án 4   | 19.676.625.000  | 170.765.334.200 |
| Phải trả Bộ Quốc Phòng về việc nhận chuyển giao Dự án Xuân La  | 80.000.000.000  | 80.000.000.000  |
| Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú - Hợp tác Kinh doanh dự án Khu nhà Cao tầng 6-8 Chùa Bộc (*) | 73.598.167.885  | 72.748.167.885  |
| Phải trả Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc - Hợp tác Kinh doanh dự án Khu nhà Cao tầng 6-8 Chùa Bộc (*)           | 103.754.741.434 | 103.754.741.434 |
| Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Vcapital - Hợp tác Kinh doanh dự án Khu nhà Cao tầng 6-8 Chùa Bộc (*)                            | 96.324.259.000  | 96.324.259.000  |
| Tiền thuê đất 50 năm tạm tính cho Dự án tại 326 Lê Trọng Tấn   | 8.705.298.630   | 8.905.204.264   |
| Tiền thuê đất 50 năm tạm tính cho Dự án 4/678  | 12.038.961.283  | 12.288.151.533  |
| Tiền thuê đất 50 năm tạm tính cho Dự án tại 55 Định Công   | 17.555.617.938  | 17.591.824.237  |
| Phải trả các đối tượng khác  | 689.863.329     | 689.863.329     |



|   | 30/06/2019             | 01/01/2019             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| + <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>                   | 42.265.891.315         | 42.265.891.315         |
| Phải trả ông Võ Văn Ba về chi phí công trình        | 42.265.891.315         | 42.265.891.315         |
| + <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>              | -                      | 17.303.827.955         |
| Phải trả BQP tiền thực hiện dự án vùng sâu vùng xa  | -                      | 17.303.827.955         |
| + <i>Tại Công ty 36.32</i>                          | 11.328.984.642         | 14.618.635.602         |
| Phải trả ông Nguyễn Bá Thành về chi phí công trình  | 5.579.553.357          | 5.579.553.357          |
| Phải trả ông Trần Hồng Trường về chi phí công trình | 656.550.350            | 2.539.828.896          |
| Phải trả ông Văn Đình Sơn về chi phí công trình     | 3.744.588.482          | 3.744.588.482          |
| Phải trả các đối tượng khác                         | 1.348.292.453          | 2.754.664.867          |
| + <i>Tại Công ty 36.68</i>                          | 11.162.800.471         | 11.607.911.001         |
|   | <b>477.101.210.927</b> | <b>648.863.811.755</b> |
| <b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b>        | <b>103.754.741.434</b> | <b>103.754.741.434</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

(\*) Ngày 14 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty 36 - CTCP ký hợp đồng hợp tác đầu tư với 03 đơn vị là Công ty Cổ phần Đầu tư VCAPITAL, Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú, Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc quy định 4 bên hợp tác thực hiện dự án. Các bên sẽ góp vốn 385 tỷ đồng để thanh toán tiền mua Bất động sản theo tỷ lệ quy định và Tổng Công ty 36 - CTCP đứng ra làm đầu mối thu tiền và thanh toán cho bên bán. Ngày 26 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty 36 - CTCP quyết định thành lập Ban bất động sản 6-8 Chùa Bộc - Chi nhánh Tổng Công ty 36 - CTCP để điều hành quản lý dự án.

Ngày 31/12/2017, 4 bên thực hiện ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/HĐHTKD/36-TL-APG-VCAP theo đó, tỷ lệ vốn góp đầu tư được xác định là Tổng Công ty 36 - CTCP góp 30%, Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc góp 30%, Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú là 20%, Công ty Cổ phần Đầu tư Vcapital là 20%.

Ngày 01/06/2018, 4 bên ký bổ sung Phụ lục hợp đồng số 01/2018/HĐHTKD/36-TL-APG-VCAP theo đó, tỷ lệ vốn góp đầu tư được điều chỉnh là Tổng Công ty 36 - CTCP góp 30%, Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc góp 25,75%, Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú là 20%, Công ty Cổ phần Đầu tư Vcapital là 24,25%. Tuy nhiên, đến ngày 30/06/2019, Công ty TNHH Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú chưa góp đủ vốn theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh.

Ngoài phần góp vốn để thanh toán tiền mua Bất động sản theo tỷ lệ quy định trên hợp đồng, các bên sẽ phải góp thêm phần chi phí phát sinh của Dự án theo Thông báo của Tổng Công ty 36 - CTCP.

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư, mảnh đất số 6-8 Chùa Bộc dự kiến sẽ xây dựng Nhà cao tầng, hiện tại Tổng Công ty đang triển khai các công tác giải phóng mặt bằng.

Theo điều khoản của hợp đồng, kết quả kinh doanh (lợi nhuận) từ Dự án sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp thực tế của các bên sau khi trừ đi các chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

### 23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

|  | 30/06/2019           | 01/01/2019           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| - Doanh thu nhận trước Dự án B6 Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội | 3.750.000.000        | 3.750.000.000        |
|  | <b>3.750.000.000</b> | <b>3.750.000.000</b> |

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                               | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Cộng                     |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|                               | VND                          | VND                     | VND                      | VND                         | VND                                | VND                      |
| Số dư đầu kỳ trước            | 936.000.000.000              | 941.932.986             | 1.907.392.777            | 60.812.204.426              | 20.941.838.515                     | 1.020.603.368.704        |
| Lãi/lỗ trong kỳ này           | -                            | -                       | -                        | 4.805.905.143               | (46.990.462)                       | 4.758.914.681            |
| Phân phối lợi nhuận           | -                            | -                       | 4.118.099.463            | (9.471.628.765)             | -                                  | (5.353.529.302)          |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>    | <b>936.000.000.000</b>       | <b>941.932.986</b>      | <b>6.025.492.240</b>     | <b>56.146.480.804</b>       | <b>20.894.848.053</b>              | <b>1.020.008.754.083</b> |
| Số dư đầu kỳ này              | 936.000.000.000              | 941.932.986             | 6.025.492.240            | 86.109.470.676              | 27.565.672.991                     | 1.056.642.568.893        |
| Lãi trong kỳ này              | -                            | -                       | -                        | 30.371.429                  | (298.479.679)                      | (268.108.250)            |
| Giải thể Công ty TNHH 36.HOME | -                            | -                       | -                        | -                           | (750.353.034)                      | (750.353.034)            |
| Phân phối lợi nhuận           | -                            | -                       | 5.555.018.392            | (11.110.036.784)            | -                                  | (5.555.018.392)          |
| Giảm khác                     | -                            | -                       | -                        | (1.100.000)                 | (900.000)                          | (2.000.000)              |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>      | <b>936.000.000.000</b>       | <b>941.932.986</b>      | <b>11.580.510.632</b>    | <b>75.028.705.321</b>       | <b>26.515.940.278</b>              | <b>1.050.067.089.217</b> |



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/QN-ĐHĐCĐ36 ngày 18 tháng 04 năm 2019, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

|                                | Số tiền<br>VND |
|--------------------------------|----------------|
| Trích Quỹ đầu tư phát triển    | 5.555.018.392  |
| Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi | 5.555.018.392  |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | Cuối kỳ<br>VND         | Tỷ lệ<br>%     | Đầu kỳ<br>VND          | Tỷ lệ<br>%     |
|--|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| Bộ Quốc Phòng                                    | 172.000.000.000        | 18,38%         | 172.000.000.000        | 18,38%         |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc | 213.321.420.000        | 22,79%         | 213.321.420.000        | 22,79%         |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Anh Quân   | 66.512.000.000         | 7,11%          | 66.512.000.000         | 7,11%          |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện           | 42.169.330.000         | 4,51%          | 56.981.330.000         | 6,09%          |
| Ông Nguyễn Đăng Giáp                             | 125.058.920.000        | 13,36%         | 125.058.920.000        | 13,36%         |
| Ông Nguyễn Văn Hiền                              | 96.107.650.000         | 10,27%         | 96.107.650.000         | 10,27%         |
| Cổ đông khác                                     | 220.830.680.000        | 23,59%         | 206.018.680.000        | 22,01%         |
|  | <b>936.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>936.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND |
|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                                |                                |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 936.000.000.000                | 936.000.000.000                |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 936.000.000.000                | 936.000.000.000                |

**d) Cổ phiếu**

|  | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 93.600.000 | 93.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 93.600.000 | 93.600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 93.600.000 | 93.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 93.600.000 | 93.600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 93.600.000 | 93.600.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                 | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ của Tổng Công ty**

|                         | 30/06/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND    |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 11.580.510.632        | 6.025.492.240        |
|                         | <b>11.580.510.632</b> | <b>6.025.492.240</b> |

## 25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty ký hợp đồng cho thuê mặt bằng số 14/2018/HĐCTMB/BDS/TCT 36 ngày 01/04/2018 với Bà Hoàng Thị Hải Yến về việc cho thuê khu vực Trường mầm non (nhà trẻ) trong tòa CT 36B thuộc dự án Metropolitan CT36 tại địa chỉ Tổ 24, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội (Bao gồm tầng 2 của tòa nhà này).

Tổng Công ty ký hợp đồng cho thuê mặt bằng số 186/2018/HĐ-BDS/TCT 36 ngày 18/06/2018 với Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Quốc tế Minh Anh ATC về việc cho thuê phần mặt bằng với tổng diện tích 6.078 m2 tại tầng 3 + 4 + 5, khu đỗ xe thuộc dự án Metropolitan tại địa chỉ: Tổ 24, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty còn 6 vị trí đất quốc phòng đang sử dụng chưa xác định thời hạn, chưa có hợp đồng thuê cụ thể tại các địa điểm sau:

- + Trụ sở TCT 36 - Số 141 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội;
- + Số 1075 - Đường Giải Phóng, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội;
- + Xã Tây Tựu, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội;
- + Tổ 6, Khu Chiến Thắng, Thị Trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội;
- + Xã Hồng Vân, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội;
- + Tổ 48, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

## 26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa   | 23.809.090.910                 | -                              |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 9.137.793.646                  | 13.130.006.364                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 68.257.272.929                 | 72.838.573.167                 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng  | 382.429.751.326                | 735.672.378.205                |
| Doanh thu kinh doanh Bất động sản  | 37.825.986.195                 | 31.988.182                     |
|  | <b>521.459.895.006</b>         | <b>821.672.945.918</b>         |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41) | <b>(156.900.283)</b>           | <b>136.220.510.335</b>         |

## 27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                 | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND |
|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 23.772.727.272                 | -                              |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 7.788.155.592                  | 11.591.288.618                 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 25.398.563.459                 | 25.872.168.775                 |
| Giá vốn của hoạt động xây dựng  | 367.250.407.491                | 701.034.420.757                |
| Chi phí kinh doanh Bất động sản | 25.275.276.337                 | -                              |
|                                 | <b>449.485.130.151</b>         | <b>738.497.878.150</b>         |



## 28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|  | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay   | 497.852.047                    | 404.240.301                    |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán   | 508.586.131                    | 187.502.687                    |
|  | <b>1.006.438.178</b>           | <b>591.742.988</b>             |
| <b>Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)</i> | <b>108.678.023</b>             | <b>92.844.186</b>              |

## 29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|              | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND |
|--------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền vay | 48.453.385.018                 | 50.798.941.529                 |
|              | <b>48.453.385.018</b>          | <b>50.798.941.529</b>          |

## 30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 492.928.500                    | 1.231.140.351                  |
| Chi phí nhân công                | 11.337.000.682                 | 13.297.762.869                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.098.345.088                  | 7.239.544.882                  |
| Chi phí dự phòng                 | 3.564.280.000                  |                                |
| Thuế, phí, và lệ phí             | 28.228.405                     | 5.000.000                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.906.628.065                  | 2.028.734.241                  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 10.937.037.290                 | 12.889.776.035                 |
|                                  | <b>32.364.448.030</b>          | <b>36.691.958.378</b>          |

## 31. THU NHẬP KHÁC

|  | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 3.001.826.653                  | 3.641.730.082                  |
| Lãi dự án của các đơn vị thành viên thực hiện    | 4.257.484.494                  | 7.151.455.006                  |
| Thu nhập khác                                    | 2.901.858.054                  | 61.797.616                     |
|  | <b>10.161.169.201</b>          | <b>10.854.982.704</b>          |

### 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|   | 6 tháng đầu năm<br>2019 | 6 tháng đầu năm<br>2018 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty mẹ  | 4.527.321.397           | 6.228.329.317           |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty con | -                       | 1.812.982               |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b> | <b>4.527.321.397</b>    | <b>6.230.142.299</b>    |

### 33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|  | 30/06/2019           | 01/01/2019           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 1%                   | 1%                   |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 7.907.025.639        | 5.889.846.213        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>7.907.025.639</b> | <b>5.889.846.213</b> |

#### b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

|  | 6 tháng đầu năm<br>2019 | 6 tháng đầu năm<br>2018 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Khoản thuế TNDN tạm nộp trên số tiền thu trước của hoạt động kinh doanh bất động sản) | (2.017.179.426)         | (3.858.163.427)         |
|  | <b>(2.017.179.426)</b>  | <b>(3.858.163.427)</b>  |

### 34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | 6 tháng đầu năm<br>2019 | 6 tháng đầu năm<br>2018 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | 30.371.429              | 4.805.905.143           |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | 30.371.429              | 4.805.905.143           |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 93.600.000              | 93.600.000              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>(0,04)</b>           | <b>51</b>               |

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



### 35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 430.338.023.518                | 524.799.847.904                |
| Chi phí nhân công                | 77.162.584.965                 | 150.885.673.610                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 22.482.157.719                 | 28.041.965.598                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 74.391.607.870                 | 127.465.873.874                |
| Chi phí khác bằng tiền           | 31.352.634.915                 | 73.542.357.166                 |
|                                  | <b>635.727.008.987</b>         | <b>904.735.718.152</b>         |

### 36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán       |                        |                          |                        |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                    | 30/06/2019               |                        | 01/01/2019               |                        |
|                                    | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                          |                        |                          |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 68.232.767.199           | -                      | 298.067.693.506          | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.146.770.229.188        | (5.287.179.000)        | 1.576.868.493.234        | (1.722.899.000)        |
| Các khoản cho vay                  | 13.706.540.300           | -                      | 4.716.350.600            | -                      |
|                                    | <b>1.228.709.536.687</b> | <b>(5.287.179.000)</b> | <b>1.879.652.537.340</b> | <b>(1.722.899.000)</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán           |                          |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------|
|                                   | 30/06/2019<br>VND            | 01/01/2019<br>VND        |
|                                   | <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                          |
| Vay và nợ                         | 986.237.427.865              | 1.088.924.271.322        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.001.282.461.605            | 2.611.051.115.021        |
| Chi phí phải trả                  | 3.472.340.126                | 17.930.889.156           |
|                                   | <b>2.990.992.229.596</b>     | <b>3.717.906.275.499</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở xuống       | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                     |
|------------------------------------|--------------------------|----------------------|------------|--------------------------|
|                                    | VND                      | VND                  | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 30/06/2019</b>         |                          |                      |            |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 68.232.767.199           | -                    | -          | 68.232.767.199           |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.140.794.004.515        | 689.045.673          | -          | 1.141.483.050.188        |
| Các khoản cho vay                  | 13.706.540.300           | -                    | -          | 13.706.540.300           |
|                                    | <b>1.222.733.312.014</b> | <b>689.045.673</b>   | <b>-</b>   | <b>1.223.422.357.687</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>         |                          |                      |            |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 298.067.693.506          | -                    | -          | 298.067.693.506          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.567.497.879.967        | 7.647.714.267        | -          | 1.575.145.594.234        |
| Các khoản cho vay                  | 4.716.350.600            | -                    | -          | 4.716.350.600            |
|                                    | <b>1.870.281.924.073</b> | <b>7.647.714.267</b> | <b>-</b>   | <b>1.877.929.638.340</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống       | Trên 1 năm đến 5 năm     | Trên 5 năm | Cộng                     |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|
|                                   | VND                      | VND                      | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 30/06/2019</b>        |                          |                          |            |                          |
| Vay và nợ                         | 154.389.441.952          | 831.847.985.913          | -          | 986.237.427.865          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.524.181.250.678        | 477.101.210.927          | -          | 2.001.282.461.605        |
| Chi phí phải trả                  | 3.472.340.126            | -                        | -          | 3.472.340.126            |
|                                   | <b>1.682.043.032.756</b> | <b>1.308.949.196.840</b> | <b>-</b>   | <b>2.990.992.229.596</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>        |                          |                          |            |                          |
| Vay và nợ                         | 233.076.285.409          | 855.847.985.913          | -          | 1.088.924.271.322        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.962.187.303.266        | 648.863.811.755          | -          | 2.611.051.115.021        |
| Chi phí phải trả                  | 17.930.889.156           | -                        | -          | 17.930.889.156           |
|                                   | <b>2.213.194.477.831</b> | <b>1.504.711.797.668</b> | <b>-</b>   | <b>3.717.906.275.499</b> |



Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

|  | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ          |                                |                                |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  | 128.097.196.052                | 462.402.104.309                |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ      |                                |                                |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (230.784.039.509)              | (622.050.228.096)              |

### 38. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đang còn tranh chấp đối với vụ kiện. Thông tin về vụ kiện này như sau:

- Công trình Thủy điện Nậm Mô - Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An hiện tại đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, Chủ đầu tư không thực hiện thanh quyết toán công trình. Tổng số dư phải thu khách hàng, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và phải trả người bán trên Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2019 liên quan đến công trình này lần lượt là 5.308.465.081 đồng, 20.329.731.434 đồng và 4.148.957.152 đồng. Theo bản án phúc thẩm số 14/2016/KDTM-PT ngày 12/09/2016, Tòa án Nhân dân Tỉnh Nghệ An đã tuyên: Buộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty phát triển Năng lượng Nghệ An phải thanh toán số tiền còn lại và tiền lãi phạt do chậm thanh toán cho Tổng Công ty 36 trong việc xây dựng công trình xây dựng Thủy điện Nậm Mô theo Hợp đồng xây dựng số 17/HĐXD-BVC-P2 ngày 22/12/2010 và Hợp đồng xây dựng số 01/2011/HĐXD-BVC-P2 ngày 24/02/2011 với số tiền là 55.195.753.443 đồng, trong đó số tiền còn lại chưa thanh toán là 47.898.486.964 đồng, lãi phạt do chậm thanh toán là 7.297.266.479 đồng nhưng được đối trừ số tiền phạt chậm tiến độ là 1.543.276.293 đồng. Sau khi đối trừ nghĩa vụ Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An phải thanh toán cho Tổng Công ty 36 số tiền là 53.652.596.473 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của Tổng Công ty 36 đối với số tiền 3.742.529.282 đồng phần lãi suất quá hạn. Trong 6 tháng đầu năm 2019, Tổng Công ty 36 - CTCP đã nhận thêm số tiền thanh toán là 11.834.756.383 đồng. Số tiền chưa được thanh toán theo Quyết định thi hành án là 41.817.840.000 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, hai bên đang tiếp tục làm việc để giải quyết ở cấp Giám đốc thẩm.
- Công trình xây dựng phần móng, phần hầm và phần thân dự án Tòa nhà cao cấp Westa tại số 104 Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội - Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Coma 18 đã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, Chủ đầu tư không thực hiện thanh quyết toán công trình. Tổng số dư phải thu trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 với chủ đầu tư là 54.080.593.884 đồng. Theo bản án sơ thẩm số 05/2017/KDTM ngày 14/06/2017, Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông đã tuyên: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty 36- CTCP, đồng thời buộc Công ty Cổ phần Coma 18 thực hiện thanh toán trả Tổng Công ty số tiền: 87.479.582.612 đồng (trong đó, số tiền phải thu về giá trị xây dựng là 54.360.593.884 đồng, tiền lãi chậm thanh toán từ 20/12/2012 đến 14/06/2017 là 33.118.987.808 đồng). Theo bản án Phúc thẩm số 16/2018/KDTM-PT ngày 31/01/2018 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã tuyên: Buộc Công ty Cổ phần Coma 18 thanh toán trả Tổng Công ty 36-CTCP số tiền là 77.778.677.420 đồng (trong đó, số tiền phải thu về giá trị xây dựng là 54.360.594.804 đồng, tiền lãi chậm thanh toán từ 20/12/2012 đến 14/06/2017 là 23.418.082.616 đồng). Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án.

Ngày 30/07/2018, Tổng Công ty đã có biên bản làm việc với Công ty Cổ phần Coma 18 và Chi cục thi hành án Dân sự Quận Hà Đông. Theo biên bản này, Công ty Cổ phần Coma 18 đã phối hợp với Tổng Công ty 36 để tiến hành thương lượng xác định giá trị tài sản tại số 38 Phùng Hưng, Phường Phúc La, Quận Hà Đông nhằm đối trừ vào công nợ phải trả Tổng Công ty 36 - CTCP để thi hành án theo phán quyết của Tòa phúc thẩm.



Ngày 05/03/2019, Tổng Công ty ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với Công ty Luật TNHH Trường Lộc. Theo đó, Công ty Luật TNHH Trường Lộc cung cấp dịch vụ pháp lý, tư vấn pháp luật và đại diện cho Tổng Công ty là bên được thi hành án yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền và Công ty Cổ phần Coma 18 là bên phải thi hành án thực hiện Bản án số 16/2018/KDTM-PT ngày 31/01/2018 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội và Quyết định thi hành án số 46/ADD-CCTHADS ngày 12/03/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Ngày 17/06/2019, Bên Chi cục thi hành án dân sự Quận Hà Đông đã ký hợp đồng với Công ty TNHH kiểm toán ASCO để tư vấn, thẩm định về các tài sản trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Coma 18 về tình trạng các tài sản có thể thu hồi.

- Liên quan đến Công trình Thi công xây dựng Gói thầu số 8 - Xây dựng, nâng cấp và mở rộng Trường cán bộ phụ nữ Trung Ương - Chủ đầu tư hiện tại là Học viện phụ nữ Việt Nam, Tổng Công ty 36 - CTCP có ký hợp đồng mua bán thép xây dựng công trình với Công ty Cổ phần Thép và Thương mại Hà Nội theo các Hợp đồng mua bán số 26/2012/HĐMB ngày 02/08/2012; Hợp đồng kinh tế số 42/HĐKT ngày 03/10/2012 và Phụ lục Hợp đồng số 2410/PLHĐ ngày 24/10/2012; Hợp đồng kinh tế số 05/HĐKT ngày 02/01/2013. Theo đó, Tổng Công ty 36 - CTCP cam kết thanh toán dứt điểm 100% giá trị tiền hàng ngay sau khi nhận hàng hoặc trong vòng 10 ngày; Nếu quá hạn thanh toán phải chịu lãi suất 0,09%/ ngày trên số tiền quá hạn thanh toán trong suốt thời gian quá hạn. Tuy nhiên, Tổng Công ty 36 - CTCP chưa thực hiện thanh toán hết số tiền nợ gốc và tiền lãi quá hạn cho Công ty Cổ phần Thép và Thương mại Hà Nội. Do đó, Công ty Cổ phần Thép và Thương mại Hà Nội đã khởi kiện Tổng Công ty 36 - CTCP. Theo bản án sơ thẩm số 11/2019/KDTM-ST ngày 11/06/2019, Tòa án Nhân dân Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội đã tuyên: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Thép và Thương mại Hà Nội, đồng thời buộc Tổng Công ty 36 - CTCP phải trả cho Công ty Cổ phần Thép và Thương mại Hà Nội tổng số tiền bao gồm cả gốc và lãi chậm thanh toán là 4.339.480.485 đồng (trong đó, số nợ gốc là 3.175.384.520 đồng và lãi chậm trả tính đến ngày 11/06/2019 là 1.164.095.965 đồng). Đến ngày 21/06/2019, Tổng Công ty 36 - CTCP đã gửi đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm số 11/2019/KDTM-ST của Tòa án Nhân dân Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội.
- Theo Quyết định số 280/QĐ - TTg ngày 22/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa thì Tổng Công ty 36 đề nghị xin thuê đất của Nhà nước và trả tiền thuê đất, chuyển đổi quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất. Tại thời điểm 30/06/2019, Tổng Công ty 36 - CTCP vẫn còn 6 vị trí đất đang sử dụng chưa ký hợp đồng thuê đất (Chi tiết theo Thuyết minh số 25 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ).

### 39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



#### 40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

|  | Hoạt động xây lắp     | Hoạt động kinh doanh BĐS | Hoạt động kinh doanh BOT | Hoạt động kinh doanh khác | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-----------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|  | VND                   | VND                      | VND                      | VND                       | VND                         |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên           | 382.429.751.326       | 37.825.986.195           | 59.201.994.545           | 42.323.844.758            | 521.781.576.824             |
| <b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>15.179.343.835</b> | <b>12.550.709.858</b>    | <b>42.872.632.674</b>    | <b>1.693.760.306</b>      | <b>72.296.446.673</b>       |
| Tổng chi phí mua Tài sản cố định             | -                     | -                        | -                        | -                         | 26.373.045.940              |
| Tài sản bộ phận                              | -                     | 1.295.013.876.243        | 1.248.591.031.316        | -                         | 2.543.604.907.559           |
| Tài sản không phân bổ                        | -                     | -                        | -                        | -                         | 2.922.157.619.979           |
| <b>Tổng Tài sản</b>                          | <b>-</b>              | <b>1.295.013.876.243</b> | <b>1.248.591.031.316</b> | <b>-</b>                  | <b>5.465.762.527.538</b>    |
| Nợ phải trả của các bộ phận                  | -                     | 1.299.635.449.107        | 1.037.391.967.186        | -                         | 2.337.027.416.293           |
| Nợ phải trả không phân bổ                    | -                     | -                        | -                        | -                         | 2.083.325.143.113           |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                      | <b>-</b>              | <b>1.299.635.449.107</b> | <b>1.037.391.967.186</b> | <b>-</b>                  | <b>4.420.352.559.406</b>    |

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

#### 41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|   | Mối quan hệ      | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018   |
|---|------------------|----------------------|------------------------|
|   |                  | VND                  | VND                    |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                  | <b>(156.900.283)</b> | <b>136.220.510.335</b> |
| Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hoà Lạc - Hoà Bình | Công ty liên kết | (156.900.283)        | 136.220.510.335        |
| <b>Lãi cho vay</b>                            |                  | <b>108.678.023</b>   | <b>92.844.186</b>      |
| Công ty Cổ phần 36.55                         | Công ty liên kết | 108.678.023          | 92.844.186             |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|  | Mối quan hệ      | 30/06/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------------|------------------------|------------------------|
|  |                  | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>              |                  | <b>78.851.844.316</b>  | <b>105.810.955.655</b> |
| Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc - Hòa Bình    | Công ty liên kết | 77.826.844.316         | 104.785.955.655        |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc | Cổ đông lớn      | 535.000.000            | 535.000.000            |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Anh Quân   | Cổ đông lớn      | 490.000.000            | 490.000.000            |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>          |                  | <b>2.398.770.000</b>   | -                      |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc | Cổ đông lớn      | 2.398.770.000          | -                      |
| <b>Phải thu về cho vay</b>                       |                  | <b>8.990.189.700</b>   | -                      |
| Công ty Cổ phần 36.55                            | Công ty liên kết | 8.990.189.700          | -                      |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn</b>                    |                  | <b>6.069.307.569</b>   | <b>1.173.642.962</b>   |
| Công ty Cổ phần 36.55                            | Công ty liên kết | 6.069.307.569          | 1.162.357.962          |
| Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc - Hòa Bình    | Công ty liên kết | -                      | 11.285.000             |
| <b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>           |                  | <b>22.828.216.425</b>  | <b>44.043.336.362</b>  |
| Công ty Cổ phần 36.55                            | Công ty liên kết | 22.012.281.713         | 37.340.584.113         |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc | Cổ đông lớn      | 815.934.712            | 6.702.752.249          |
| <b>Phải trả về góp vốn hợp tác kinh doanh</b>    |                  | <b>103.754.741.434</b> | <b>103.754.741.434</b> |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc | Cổ đông lớn      | 103.754.741.434        | 103.754.741.434        |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|   | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---|-----------------|-----------------|
|   | 2019            | 2018            |
|   | VND             | VND             |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc  | 566.066.050     | 561.042.400     |
| Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1.744.985.050   | 2.105.519.850   |
| Thu nhập của các thành viên Ban Kiểm soát                                     | 479.006.650     | 515.944.434     |

#### 42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Người lập biểu



Phạm Thanh Lâm

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Sắc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019



Tổng Giám đốc

**TỔNG  
CÔNG TY  
36**

Nguyễn Đăng Giáp